

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN BÙ ĐĂNG

Số: 247 /BC-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bù Đăng, ngày 06 tháng 12 năm 2019

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH ƯỚC THỰC HIỆN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019
VÀ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020

PHẦN THỨ NHẤT
ƯỚC THỰC HIỆN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

Tại Kỳ họp HĐND huyện lần thứ Tám, Khóa VI ngày 18/7/2019 đã thông qua Nghị quyết về dự toán điều chỉnh thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2019 của huyện. Trong quá trình điều hành, ước thực hiện dự toán điều chỉnh ngân sách Nhà nước năm 2019 đạt kết quả như sau:

A. VỀ THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Tổng thu ngân sách nhà nước (NSNN) trên địa bàn ước thực hiện cả năm 2019 là 222.700 triệu đồng, đạt 126% so với dự toán điều chỉnh tỉnh giao, đạt 103% so với dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua và bằng 97% so với thực hiện năm 2018.

I. Các khoản thu trong cân đối ngân sách nhà nước

Ước thực hiện là 222.000 triệu đồng, đạt 126% so với dự toán điều chỉnh tỉnh giao, đạt 103% so với dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua và bằng 97% so với thực hiện năm 2018. Trong đó, phần thu ngân sách huyện, xã hưởng ước thực hiện là 178.625 triệu đồng, đạt 132% so với dự toán điều chỉnh tỉnh giao, đạt 105% so với dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua và bằng 101% so với thực hiện năm 2018, bao gồm các khoản thu như sau:

1. Thu thuế CTN-NQD: Ước thực hiện 36.000 triệu đồng, đạt 120% so với dự toán điều chỉnh tỉnh giao và so với dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua, bằng 110% so với thực hiện năm 2018.

2. Thu lệ phí trước bạ: Ước thực hiện 27.575 triệu đồng, đạt 108% so với dự toán điều chỉnh tỉnh giao và so với dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua, bằng 113% so với thực hiện năm 2018.

3. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: Ước thực hiện 25 triệu đồng, bằng 32% so với thực hiện năm 2018.

4. Thu tiền cho thuê đất: Ước thực hiện 13.700 triệu đồng, đạt 211% so với dự toán điều chỉnh tỉnh giao và đạt 111% so với dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua, bằng 258% so với thực hiện năm 2018.

5. Thu tiền sử dụng đất: Ước thực hiện 108.000 triệu đồng, đạt 144% so với dự toán điều chỉnh tỉnh giao và đạt 100% so với dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua, bằng 88% so với thực hiện năm 2018.

6. Thu phí và lệ phí: Ước thực hiện 5.000 triệu đồng, đạt 116% so với dự toán điều chỉnh tỉnh giao và so với dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua, bằng 108% so với thực hiện năm 2018.

7. Thu thuế thu nhập cá nhân: Ước thực hiện 22.000 triệu đồng, đạt 85% so với dự toán điều chỉnh tỉnh giao và so với dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua, bằng 87% so với thực hiện năm 2018.

8. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản: Ước thực hiện 200 triệu đồng, đạt 100% so với dự toán điều chỉnh tỉnh giao và so với dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua, bằng 61% so với thực hiện năm 2018.

9. Thu khác: Ước thực hiện 9.500 triệu đồng, đạt 106% so với dự toán điều chỉnh tỉnh giao và so với dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua, bằng 102% so với thực hiện năm 2018.

II. Các khoản thu được để lại chi và quản lý qua NSNN

Ước thực hiện 700 triệu đồng, đạt 100% so với dự toán điều chỉnh tỉnh giao và so với dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua, bằng 40% so với thực hiện năm 2018.

B. VỀ CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Tổng chi NSNN ước thực hiện cả năm 2019 là 1.068.709 triệu đồng, đạt 130% so với dự toán điều chỉnh tỉnh giao và đạt 103% so với dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua, bằng 148% so với thực hiện năm 2018.

I. Các khoản chi trong cân đối ngân sách Nhà nước:

Ước thực hiện cả năm là 1.068.009 triệu đồng, đạt 130% so với dự toán điều chỉnh tỉnh giao và đạt 103% so với dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua, bằng 149% so với thực hiện năm 2018, bao gồm các khoản chi như sau:

1. Chi đầu tư phát triển: Ước thực hiện là 141.087 triệu đồng, đạt 148% so với dự toán điều chỉnh tỉnh giao và đạt 100% so với dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua, bằng 150% so với thực hiện năm 2018, trong đó:

- Chi XDCB tập trung theo phân cấp : 29.149 triệu đồng;
- Chi từ nguồn thu tiền SDĐ : 107.370 triệu đồng;
- Chi chuyển nguồn XDCB năm 2018 sang : 101 triệu đồng;
- Chi từ nguồn tăng thu đã loại trừ tiền SDĐ năm 2018 (50%) sang năm 2019 : 1.846 triệu đồng;
- Chi XDCB thuộc chính sách Tây Nguyên theo Công văn 558 của Chính Phủ : 1.944 triệu đồng;
- Chi dự án Đa Bông Cua năm 2018 chuyển sang : 677 triệu đồng.

2. Chi thường xuyên: Ước thực hiện 796.863 triệu đồng, đạt 127% so với dự toán điều chỉnh tỉnh giao và đạt 102% so với dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua, bằng 133% so với thực hiện năm 2018, bao gồm các khoản chi sau:

2.1. Chi sự nghiệp kinh tế: Ước thực hiện 189.773 triệu đồng, đạt 169% so với dự toán điều chỉnh tỉnh giao và đạt 108% so với dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua và bằng 237% so với thực hiện năm 2018, trong đó:

- *Chi sự nghiệp nông-lâm-thủy lợi: Ước thực hiện 12.509 triệu đồng, đạt 100% so với dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua và bằng 111% so với thực hiện năm 2018;*

- *Chi sự nghiệp giao thông: Ước thực hiện 42.376 triệu đồng, đạt 149% so với dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua và bằng 161% so với thực hiện năm 2018, tăng chi là do tỉnh bổ sung có mục tiêu kinh phí hỗ trợ xây dựng 1.000 km đường giao thông nông thôn với tổng số kinh phí là 13.900 triệu đồng;*

- *Chi sự nghiệp kiến thiết thị chính: Ước thực hiện 14.404 triệu đồng, đạt 100% so với dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua và bằng 157% so với thực hiện năm 2018;*

- *Chi quy hoạch: Ước thực hiện 6.400 triệu đồng, đạt 100% so với dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua và bằng 655% so với thực hiện năm 2018;*

- *Chi công tác đo đạc, cắm mốc, kinh phí đèn bù giải phóng mặt bằng, chi phí đấu giá đất công: Ước thực hiện 20.940 triệu đồng, đạt 100% so với dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua và bằng 126% so với thực hiện năm 2018;*

- *Chi Trung tâm Phát triển quỹ đất : Ước thực hiện 591 triệu đồng, đạt 100% so với dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua và bằng 150% so với thực hiện năm 2018;*

- *Chi sự nghiệp môi trường: Ước thực hiện 2.129 triệu đồng, đạt 100% so với dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua và bằng 145% so với thực hiện năm 2018;*

- *Chi sự nghiệp kinh tế khác: Ước thực hiện 88.151 triệu đồng, đạt 100% so với dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua và bằng 632% so với thực hiện năm 2018;*

- *Chi nguồn TK 10% CCTL sự nghiệp kinh tế: Ước thực hiện 2.273 triệu đồng, đạt 100% so với dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua.*

2.2. Chi sự nghiệp y tế: Ước thực hiện 79.356 triệu đồng, đạt 104% so với dự toán điều chỉnh tỉnh giao và đạt 100% so với dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua và bằng 128% so với thực hiện năm 2018.

2.3. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề: Ước thực hiện 345.915 triệu đồng, đạt 117% so với dự toán điều chỉnh tỉnh giao và đạt 100% so với dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua và bằng 117% so với thực hiện năm 2018, trong đó:

- Chi sự nghiệp giáo dục: Ước thực hiện 323.640 triệu đồng, đạt 100% so với dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua và bằng 112% so với thực hiện năm 2018;

- Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề: Ước thực hiện 6.435 triệu đồng, đạt 100% so với dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua và bằng 109% so với thực hiện năm 2018;

- Chi nguồn TK 10% CCTL sự nghiệp GD, ĐT và dạy nghề: Ước thực hiện 15.840 triệu đồng, đạt 100% so với dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua.

2.4. Chi sự nghiệp VHTT và TDTT: Ước thực hiện 5.389 triệu đồng, đạt 111% so với dự toán điều chỉnh tinh giao và đạt 100% so với dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua và bằng 169% so với thực hiện năm 2018.

2.5. Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình: Ước thực hiện 1.887 triệu đồng, đạt 102% so với dự toán điều chỉnh tinh giao đạt 100% so với dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua và bằng 110% so với thực hiện năm 2018.

2.6. Chi đảm bảo xã hội: Ước thực hiện 28.077 triệu đồng, đạt 125% so với dự toán điều chỉnh tinh giao và đạt 100% so với dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua và bằng 133% so với thực hiện năm 2018.

2.7. Chi quản lý hành chính: Ước thực hiện 124.087 triệu đồng, đạt 124% so với dự toán điều chỉnh tinh giao và đạt 100% so với dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua và bằng 113% so với thực hiện năm 2018, trong đó:

- Chi quản lý nhà nước: Ước thực hiện 81.225 triệu đồng, đạt 100% so với dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua và bằng 130% so với thực hiện năm 2018;

- Chi hoạt động của cơ quan Đảng, các tổ chức chính trị, xã hội: Ước thực hiện 37.991 triệu đồng, đạt 100% so với dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua và bằng 91% so với thực hiện năm 2018;

- Chi hỗ trợ hội, đoàn thể: Ước thực hiện 4.135 triệu đồng, đạt 100% so với dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua và bằng 78% so với thực hiện năm 2018;

- Chi trang bị phần mềm quản lý: Ước thực hiện 969 triệu đồng, đạt 100% so với dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua;

- Kinh phí giảm do thực hiện giảm 2,5% biên chế và 35% hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP: Ước thực hiện 233 triệu đồng, đạt 100% so với dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua.

2.8. Chi an ninh, quốc phòng địa phương: Ước thực hiện 18.924 triệu đồng, đạt 169% so với dự toán điều chỉnh tinh giao và đạt 103% so với dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua và bằng 83% so với thực hiện năm 2018, trong đó:

- Chi giữ gìn an ninh và trật tự ATXH: Ước thực hiện 7.094 triệu đồng, đạt 109% so với dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua và bằng 79% so với thực hiện năm 2018;

5

- Chi quốc phòng địa phương: Ước thực hiện 11.830 triệu đồng, đạt 100% so với dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua và bằng 85% so với thực hiện năm 2018;

2.9. Chi đèn bù dự án ASXH thuộc Ban QLRPH Bù Đăng: Ước thực hiện 807 triệu đồng, đạt 100% so với dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua.

2.10. Chi khác ngân sách: Ước thực hiện 2.648 triệu đồng, đạt 118% so với dự toán điều chỉnh tỉnh giao và đạt 96% so với dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua và bằng 155% so với thực hiện năm 2018.

3. Chi thực hiện cải cách tiền lương: 77.753 triệu đồng.

4. Chi từ nguồn tăng thu cân đối dự toán: 5.149 triệu đồng.

5. Chi Chương trình MTQG: Ước thực hiện 27.388 triệu đồng, đạt 118% so với dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua và bằng 107% so với thực hiện năm 2018, tăng chi là do tính bổ sung kinh phí thực hiện Chương trình giảm 158 hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số: 2.697 triệu đồng, kinh phí thực hiện Chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số: 1.500 triệu đồng.

6. Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Quyết định số 999-QĐ/TU (từ nguồn giảm 2,5% biên chế và 35% hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP: Ước thực hiện 7.474 triệu đồng, đạt 200% so với dự toán điều chỉnh tỉnh giao đạt 100% so với dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua.

7. Nguồn dự phòng: Ước thực hiện: 12.295 triệu đồng.

II. Các khoản chi bằng nguồn thu được để lại quản lý qua ngân sách

Ước thực hiện 700 triệu đồng, đạt 100% so với dự toán điều chỉnh tỉnh giao và so với dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua, bằng 40% so với thực hiện năm 2018.

Cân đối ngân sách nhà nước huyện, xã năm 2019

1. Tổng thu ngân sách : 1.068.709 triệu đồng.

Trong đó:

- Thu NS huyện, xã hưởng : 178.625 triệu đồng;
- Thu trợ cấp cân đối từ NS tỉnh : 467.104 triệu đồng;
- Thu bổ sung có mục tiêu từ NS tỉnh : 168.386 triệu đồng;
- Thu kết dư : 175.989 triệu đồng;
- Thu nguồn CCTL từ nguồn bổ sung của NSTW : 77.000 triệu đồng;
- Thu chuyển nguồn : 905 triệu đồng;
- Các khoản thu để lại chi quản lý qua NSNN : 700 triệu đồng.

2. Tổng chi ngân sách địa phương : 1.068.709 triệu đồng.

3. Ngân sách huyện cân bằng thu - chi.

* Đánh giá kết quả thực hiện ngân sách nhà nước năm 2019:

Nhiệm vụ thu, chi ngân sách nhà nước năm 2019, được triển khai trong bối cảnh tình hình kinh tế - xã hội tiếp tục chuyển biến tính cực, kinh tế vĩ mô ổn định, các cân đối lớn của nền kinh tế được đảm bảo.

Năm 2019, là năm thứ 4 thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020 và là năm thứ 3 của thời kỳ ổn định NSNN giai đoạn (2017-2020), nên công tác điều hành ngân sách gặp không ít khó khăn và thách thức như sau:

- Thời tiết không thuận lợi làm cho sản lượng các cây trồng chủ lực trên địa bàn huyện giảm nhất là cây điều, nên trực tiếp ảnh hưởng đến thu nhập của người dân, từ đó sức mua hàng hóa dịch vụ không nhiều. Mặt khác, giá bán các mặt hàng nông sản chủ lực như mủ cao su, hạt điều giảm mạnh so với cùng kỳ làm cho một số doanh nghiệp kinh doanh nông sản không bán được hàng, không phát sinh doanh thu, không phát sinh thuế giá trị gia tăng phải nộp.

- Trong năm số lượng doanh nghiệp thành lập mới không nhiều, nhưng số lượng doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh, giải thể, phá sản còn cao,...từ những yếu tố đó đã tác động làm ảnh hưởng đến đà tăng trưởng của huyện đồng thời tác động đến công tác điều hành thu ngân sách năm 2019 trên địa bàn huyện.

Trước tình hình đó, được sự quan tâm, hỗ trợ của các Sở, ngành của tỉnh kịp thời và sự chỉ đạo, điều hành quyết liệt của Thường trực Huyện ủy, HĐND, UBND, cùng với sự nỗ lực của các cơ quan, ban ngành, đoàn thể và UBND các xã, thị trấn trong việc triển khai, điều hành thực hiện Nghị quyết thu, chi ngân sách nhà nước năm 2019 của HĐND huyện nên công tác thu, chi ngân sách năm 2019 đạt được những kết quả như sau:

a. Về thu ngân sách Nhà nước

Nhìn chung, tổng thu NSNN ước thực hiện năm 2019 đảm bảo chỉ tiêu kế hoạch đề ra. Cụ thể so với dự toán điều chỉnh tỉnh giao đạt 126%, so với dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua đạt 103% và bằng 97% so với thực hiện năm 2018. Như vậy, tăng thu so với dự toán điều chỉnh tỉnh giao là 45.500 triệu đồng. Phần thu ngân sách huyện, xã hưởng ước thực hiện cả năm là 178.625 triệu đồng, đạt 132% so với dự toán điều chỉnh tỉnh giao và đạt 105% so với dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua và bằng 101% so với thực hiện năm 2018.

Về chi tiết một số nguồn thu ước đạt so với dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua như: Thuế CTN-NQD đạt 120%; lệ phí trước bạ đạt 108%; thu tiền cho thuê đất đạt 111%; thu tiền sử dụng đất đạt 100%, thu phí, lệ phí đạt 116%; thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đạt 100%; thu khác ngân sách đạt 106%; các khoản thu được để lại chi và quản lý qua NSNN đạt 100%, thu đạt là do ngành thuế đã chủ động, tích cực bám sát các nguồn thu phát sinh, nguồn thu XDCB vãng lai ngoài tỉnh...; đôn đốc các đơn vị nộp kịp thời vào NSNN số thuế phát sinh sau quyết toán năm 2018 phải nộp; công tác kiểm tra quyết toán thuế, tăng cường công tác chống thất thu thuế.

Bên cạnh những khoản thu ước đạt vẫn còn khoản thu thuế thu nhập cá nhân chỉ đạt 85% so với dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua.

Nguyên nhân thu chưa đạt là do:

- Thuế thu nhập cá nhân: Thu chưa đạt là do việc mua, bán, chuyển nhượng bất động sản đóng băng đã làm ảnh hưởng giảm thu NSNN trên địa bàn.

- Do tình hình nợ đọng thuế còn ở mức cao tính đến ngày 30/9/2019 là 48.208 triệu đồng, trong đó: Nợ đọng không có khả năng thu là 45.570 triệu đồng và nợ đọng có khả năng thu là 2.638 triệu đồng.

b. Về chi ngân sách nhà nước

Tổng chi NSNN ước thực hiện cả năm là 1.068.709 triệu đồng, đạt 130% so với dự toán điều chỉnh tỉnh giao và đạt 103% so với dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua, bằng 148% so với thực hiện năm 2018, trong đó:

- Chi đầu tư phát triển ước đạt 100% so với dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua;

- Chi thường xuyên ước đạt 102% so với dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua, nguyên nhân tăng chi là do: tỉnh bổ sung có mục tiêu kinh phí xây dựng 1.000 km đường GTNT: 13.900 triệu đồng, dự kiến tăng thu chi thường xuyên 8.000 triệu đồng,...

- Chi Chương trình MTQG đạt 118% so với dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua, nguyên nhân tăng chi do tỉnh bổ sung có mục tiêu kinh phí kinh phí giảm 1.000 hộ nghèo đồng bào DTTS: 2.697 triệu đồng, chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS: 1.500 triệu đồng.

Nhìn chung việc điều hành NSNN năm 2019, đảm bảo đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, công khai, minh bạch và thực hiện đúng theo Chương trình hành động số 27/CTr-UBND ngày 31/01/2019 của UBND tỉnh Bình Phước về việc thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01/01/2019 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2019.

PHẦN THỨ HAI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020

Năm 2020, là năm cuối của thời kỳ ổn định NSNN giai đoạn (2017-2020), nên có ý nghĩa quyết định trong việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của cả giai đoạn 2016-2020. Do đó, dự toán ngân sách địa phương năm 2020 được xây dựng trên cơ sở số thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp và số bổ sung trợ cấp ổn định từ ngân sách cấp trên để cân đối theo hướng đảm bảo mục tiêu ổn định kinh tế vĩ mô, đảm bảo mức tăng trưởng hợp lý; việc bố trí dự toán chi NSNN năm 2020 dựa trên nguyên tắc tăng tỷ trọng chi ĐTPT trong tổng chi NSNN, ưu tiên bố trí các nhiệm vụ quan trọng, các chính sách an sinh xã hội đã ban hành; triệt để tiết kiệm chi thường xuyên gắn với yêu cầu thực hiện tinh gọn bộ máy, tinh giản biên chế, đổi mới đơn vị sự nghiệp công lập.

Căn cứ vào tình hình ước thực hiện dự toán thu, chi NSNN năm 2019, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2020 và dự toán thu, chi NSNN năm 2020 của HĐND tỉnh, UBND huyện xây dựng dự toán NSNN năm 2020 như sau:

A. VỀ THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Tổng thu ngân sách nhà nước năm 2020: Dự kiến: 214.700 triệu đồng, bằng 96% so với ước thực hiện năm 2019, trong đó:

I. Tổng thu cân đối ngân sách Nhà nước

Dự kiến 214.700 triệu đồng, bằng 97% so với ước thực hiện năm 2019, chi tiết như sau:

1. Thu thuế CTN-NQD: 30.000 triệu đồng, bằng 83% so với ước thực hiện năm 2019.
2. Thu lệ phí trước bạ: 29.000 triệu đồng, bằng 105% so với ước thực hiện năm 2019.
3. Thu tiền cho thuê đất: 7.000 triệu đồng, bằng 51% so với ước thực hiện năm 2019.
4. Thu tiền sử dụng đất: 110.000 triệu đồng, bằng 102% so với ước thực hiện năm 2019.
5. Thu phí và lệ phí: 5.000 triệu đồng, bằng 100% so với ước thực hiện năm 2019.
6. Thu thuế thu nhập cá nhân: 24.000 triệu đồng, bằng 109% so với ước thực hiện năm 2019.
7. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản: 200 triệu đồng, bằng 100% so với ước thực hiện năm 2019.
8. Thu khác: 9.500 triệu đồng, bằng 100% so với ước thực hiện năm 2019.

II. Các khoản thu để lại chi quản lý qua ngân sách

B. VỀ CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Tổng chi ngân sách địa phương là 819.762 triệu đồng, bằng 77% so với ước thực hiện năm 2019, chi tiết như sau:

I. Các khoản chi trong cân đối ngân sách

Dự kiến 819.762 triệu đồng, bằng 77% so với ước thực hiện năm 2019, trong đó:

1. Chi đầu tư phát triển: 103.756 triệu đồng, bằng 74% so với ước thực hiện năm 2019, bao gồm:

- Chi XDCB tập trung theo phân cấp	: 26.940 triệu đồng;
- Chi từ nguồn thu tiền SDD	: 76.816 triệu đồng.
2. Chi thường xuyên: 674.769 triệu đồng, bằng 85% so với ước thực hiện năm 2019, trong đó:

2.1. Chi sự nghiệp kinh tế: 120.436 triệu đồng, bằng 63% so với ước thực hiện năm 2019, bao gồm:

- *Chi sự nghiệp nông- lâm- thủy lợi: 11.216 triệu đồng, bằng 90% so với ước thực hiện năm 2019;*
- *Chi sự nghiệp giao thông: 15.000 triệu đồng, bằng 35% so với ước thực hiện năm 2019;*
- *Chi sự nghiệp kiến thiết thị chính: 14.824 triệu đồng, bằng 103% so với ước thực hiện năm 2019;*
- *Chi quy hoạch: 3.600 triệu đồng, bằng 56% so với ước thực hiện năm 2019;*
- *Chi công tác đo đạc, cắm mốc, kinh phí đèn bù, giải phóng mặt bằng, chi phí đấu giá đất công: 15.392 triệu đồng, bằng 74% so với ước thực hiện năm 2019;*
- *Chi hoạt động Trung tâm phát triển quỹ đất: 591 triệu đồng, bằng 100% so với ước thực hiện năm 2019;*
- *Chi sự nghiệp môi trường: 2.875 triệu đồng, bằng 135% so với ước thực hiện năm 2019;*
- *Chi sự nghiệp kinh tế khác: 53.006 triệu đồng, bằng 60% so với ước thực hiện năm 2019;*
- *Nguồn TK 10% CCTL sự nghiệp kinh tế: 3.932 triệu đồng, bằng 173% so với ước thực hiện năm 2019.*

2.2. Chi sự nghiệp Y tế: 72.737 triệu đồng, bằng 92% so với ước thực hiện năm 2019.

2.3. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề: 317.941 triệu đồng, bằng 92% so với ước thực hiện năm 2019, bao gồm:

- *Chi sự nghiệp giáo dục: 312.217 triệu đồng, bằng 96% so với ước thực hiện năm 2019;*
- *Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề: 5.412 triệu đồng, bằng 84% so với ước thực hiện năm 2019;*
- *Nguồn TK 10% CCTL sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề: 312 triệu đồng, bằng 2% so với ước thực hiện năm 2019.*

2.4. Chi sự nghiệp VHTT-TDTT: 4.838 triệu đồng, bằng 90% so với ước thực hiện năm 2019.

2.5. Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình: 1.850 triệu đồng, bằng 98% so với ước thực hiện năm 2019.

2.6. Chi đảm bảo xã hội: 21.532 triệu đồng, bằng 77% so với ước thực hiện năm 2019.

2.7. Chi quản lý hành chính: 112.973 triệu đồng, bằng 91% so với ước thực hiện năm 2019, bao gồm:

- *Chi quản lý nhà nước: 71.321 triệu đồng, bằng 88% so với ước thực hiện năm 2019;*

- Chi hoạt động cơ quan Đảng, các tổ chức chính trị, xã hội: 36.104 triệu đồng, bằng 95% so với ước thực hiện năm 2019;

- Chi hỗ trợ hội, đoàn thể: 3.531 triệu đồng, bằng 85% so với ước thực hiện năm 2019;

- Chi trang bị phần mềm: 2.250 triệu đồng;

- KP giảm do thực hiện giảm 2,5% biên chế và 35% hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP: - 233 triệu đồng;

2.8. Chi an ninh, quốc phòng địa phương: 20.212 triệu đồng, bằng 107% so với ước thực hiện năm 2019, bao gồm:

- Chi giữ gìn an ninh và trật tự ATXH: 8.151 triệu đồng, bằng 115% so với ước thực hiện năm 2019;

- Chi quốc phòng địa phương: 12.061 triệu đồng, bằng 102% so với ước thực hiện năm 2019.

2.9. Chi khác ngân sách: 2.250 triệu đồng, bằng 85% so với ước thực hiện năm 2019.

3. Chi từ nguồn tăng thu cân đối dự toán năm 2020 so với dự toán đầu điều chỉnh năm 2019: 5.449 triệu đồng.

4. Chi thực hiện cải cách tiền lương: 19.449 triệu đồng.

5. Chi thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Quyết định số 999-QĐ/TU (từ nguồn giảm 2,5% biên chế và 35% hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP): 3.737 triệu đồng, bằng 100% so với ước thực hiện năm 2019.

6. Nguồn dự phòng: 12.602 triệu đồng.

II. Các khoản chi từ nguồn thu được để lại quản lý qua NSNN:

Cân đối ngân sách nhà nước năm 2020

1. Tổng thu NSNN địa phương	: 819.762 triệu đồng.
------------------------------------	------------------------------

- Các khoản thu hưởng 100% : 14.300 triệu đồng;
- Thu theo tỉ lệ phân chia (%) : 148.338 triệu đồng;
- Thu bổ sung cân đối ngân sách tỉnh : 467.104 triệu đồng;
- Thu bổ sung mục tiêu ngân sách tỉnh : 122.178 triệu đồng;
- Thu nguồn cải cách tiền lương : 67.842 triệu đồng.

2. Tổng chi NSNN địa phương	: 819.762 triệu đồng.
------------------------------------	------------------------------

- Chi đầu tư phát triển : 103.756 triệu đồng;
- Chi thường xuyên : 674.769 triệu đồng;
- Chi từ nguồn tăng thu cân đối dự toán 2020 so với dự toán điều chỉnh 2019 : 5.449 triệu đồng;
- Chi thực hiện cải cách tiền lương : 19.449 triệu đồng;
- Chi thực hiện chính sách tinh giản biên theo Quyết định số 999-QĐ/TU (từ nguồn

giảm 2,5% biên chế và 35% hợp đồng theo

Nghị định 68/2000/NĐ-CP):

- Dự phòng

: 3.737 triệu đồng;

: 12.602 triệu đồng.

3. Ngân sách huyện cân bằng thu - chi.

III. Giải pháp thực hiện

Để thực hiện đạt và vượt dự toán ngân sách nhà nước năm 2020, UBND huyện yêu cầu UBND các xã, thị trấn và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, ban ngành cần triển khai thực hiện tốt các nội dung trọng tâm như sau:

1. Về thu ngân sách nhà nước

- Các cấp ủy đảng, chính quyền tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành và triển khai thực hiện tốt kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện; tiếp tục chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng dần tỷ trọng công nghiệp - thương mại dịch vụ và du lịch; tập trung nguồn lực đầu tư phát triển bền vững.

- Ngành thuế chủ động phối hợp với các ban, ngành, đoàn thể và UBND các xã, thị trấn tham mưu cho UBND huyện giao dự toán thu NSNN cho các ngành và các xã, thị trấn ngay từ đầu năm 2020 để các ngành và địa phương chủ động trong việc thực hiện nhiệm vụ thu NSNN.

- Ngành thuế cần rà soát, đánh giá các yếu tố tác động đến dự toán thu, tăng cường theo dõi, kiểm tra, kiểm soát việc kê khai thuế của các tổ chức, cá nhân nhằm phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp kê khai không đúng, không đủ số thuế phải nộp; xử lý dứt điểm số nợ có khả năng thu, không để phát sinh nợ mới, xử lý số nợ thuế không có khả năng thu theo quy định; chỉ đạo quyết liệt chống thất thu, thu số thuế nợ đọng từ các năm trước, các khoản thu được phát hiện qua công tác thanh tra, kiểm tra,...Có biện pháp quản lý tốt công tác chống thất thu NSNN và xử lý nợ đọng thuế. Đẩy mạnh công tác kiểm tra thuế và kê khai nộp thuế để đảm bảo tốt nhiệm vụ thu ngân sách. Cơ quan thuế phối hợp với Kho bạc Nhà nước quản lý thu thuế XDCB.

- Trung tâm Phát triển quỹ đất chủ trì, phối hợp với phòng Tài chính-Kế hoạch, các ban, ngành và UBND các xã, thị trấn triển khai thực hiện kế hoạch bán đấu giá quyền sử dụng đất ngay từ đầu năm, nhằm đảm bảo nguồn chi cho các công trình, dự án đầu tư xây dựng cơ bản được bố trí từ nguồn thu này.

- Trên cơ sở số giao dự toán thu năm 2020 của Hội đồng nhân dân huyện, các xã, thị trấn căn cứ khả năng và tình hình phát triển kinh tế năm 2020 của địa phương, đơn vị phải dự toán toàn bộ các khoản thu từ thuế, phí lệ phí và các khoản thu khác trên địa bàn theo quy định tại Điều 7 của Luật NSNN năm 2015 và các quy định pháp luật có liên quan; phấn đấu tăng thu một cách hợp lý theo hướng dẫn tại Thông tư số 38/2019/TT-BTC hướng dẫn xây dựng dự toán NSNN năm 2020 và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2020-2022.

2. Về chi ngân sách Nhà nước

- Về chi đầu tư phát triển:

+ Căn cứ quy định của Luật Đầu tư công và kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020, lộ trình thực hiện các xã đạt chuẩn nông thôn mới, ưu tiên nguồn vốn thực hiện nhiệm vụ xây dựng cơ sở hạ tầng, tập trung những dự án, công trình trọng điểm của địa phương và sớm hoàn thành, đưa vào sử dụng năm 2020.

+ Thực hiện đầy đủ và nhất quán nội dung Chỉ thị 1792/CT-TTg ngày 15/10/2011 của Thủ tướng Chính phủ. Sử dụng hiệu quả các nguồn lực để đầu tư đồng bộ kết cấu hạ tầng. Tập trung nguồn vốn đầu tư các công trình, dự án trọng điểm, tạo động lực phát triển và các công trình phục vụ giáo dục, y tế, giao thông; ưu tiên đầu tư đẩy nhanh tiến độ các công trình, dự án hoàn thành trong năm, các dự án hướng đến mục tiêu xoá đói giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới; đẩy mạnh việc thực hiện chương trình đột phá về phát triển cơ sở hạ tầng. Tập trung nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư trong quá trình tổ chức thực hiện nhằm góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của huyện.

+ Chủ đầu tư hoàn thành thủ tục đấu thầu để khởi công và giải ngân nguồn vốn đã bố trí chậm nhất cuối quý I năm 2020. UBND các xã, thị trấn tập trung chỉ đạo triển khai thực hiện ngay từ đầu năm 2020 đối với các dự án do cấp xã làm chủ đầu tư.

+ Thực hiện quản lý chặt chẽ các dự án đầu tư công đảm bảo hiệu quả, tránh dàn trải, kết hợp với nâng cao chất lượng quản lý đầu tư để tăng hiệu quả sử dụng vốn đầu tư từ ngân sách. Kiểm soát chặt chẽ việc lập, thẩm định, phê duyệt quyết định chủ trương đầu tư, dự án đầu tư, thiết kế - dự toán công trình các dự án đầu tư theo đúng quy định của pháp luật. Chỉ đạo rà soát, đánh giá đầy đủ số liệu nợ XDCB, có biện pháp xử lý dứt điểm nợ đọng XDCB, kiên quyết điều hành đầu tư, ngân sách không để phát sinh nợ mới.

- Về chi thường xuyên:

+ Tiếp tục quán triệt quan điểm triệt để tiết kiệm, chống lãng phí, siết chặt kỷ luật, kỷ cương và hiệu quả trong chi tiêu ngân sách, không phê duyệt các chương trình, dự án khi chưa cân đối được nguồn; từng bước giảm tỷ trọng chi thường xuyên, tăng tỷ trọng chi đầu tư, cùng với triển khai thực hiện chính sách nghèo đa chiều, ASXH, đảm bảo quốc phòng, an ninh.

+ Các địa phương thực hiện sử dụng nguồn tăng thu tiền sử dụng đất năm 2019 (phần ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp) để đầu tư các tuyến đường giao thông và giao thông nông thôn.

+ Trong điều kiện cân đối NSNN còn khó khăn, yêu cầu UBND các xã, thị trấn và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị sử dụng NSNN phân bổ dự toán chi thường xuyên đúng tính chất nguồn kinh phí, triệt để tiết kiệm, cắt giảm các khoản chi mua sắm phong tiện, trang thiết bị; hạn chế tối đa về số lượng và quy mô tổ chức hội nghị, hội thảo, tổng kết, tiếp khách,...dự toán chi cho các nhiệm vụ này không tăng so với số thực hiện năm 2019.

+ Thực hiện nghiêm chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ số 31/CT-TTg ngày 08/11/2018 về việc chấn chỉnh, tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong việc chấp hành pháp luật về NSNN.

+ Công khai, minh bạch hoạt động tài chính – NSNN; nâng cao trách nhiệm giải trình của các cơ quan, đơn vị.

+ Phân bổ dự toán chi sự nghiệp kinh tế năm 2020 trên cơ sở khôi lượng nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao và chế độ, định mức chi ngân sách theo quy định; tập trung bố trí chi cho những nhiệm vụ quan trọng; duy tu bảo dưỡng hệ thống hạ tầng kinh tế trọng yếu (giao thông, thủy lợi) để tăng thời gian sử dụng và hiệu quả đầu tư; bảo đảm an toàn giao thông; tìm kiếm cứu nạn; kinh phí thực hiện công tác quy hoạch.

+ Ngân sách cấp huyện, xã bố trí dự phòng ngân sách theo đúng quy định tại Điều 10 Luật NSNN năm 2015 để chủ động đối phó với thiên tai, lũ lụt, dịch bệnh và thực hiện những nhiệm vụ quan trọng, cấp bách phát sinh ngoài dự toán.

+ Tiếp tục thực hiện cơ chế tiết kiệm 10% chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ); 50% nguồn tăng thu NSDP (không kể thu tiền sử dụng đất), bao gồm tăng thu thực hiện năm 2019 so với dự toán năm 2019, tăng thu dự toán năm 2020 so với dự toán năm 2019; nguồn thực hiện cải cách tiền lương các năm trước còn dư; đồng thời, yêu cầu các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp có nguồn thu được giao tự chủ phấn đấu tăng thu cùng với lộ trình tính đúng, tính đủ chi phí vào giá dịch vụ và sử dụng nguồn thu này ưu tiên để thực hiện cải cách tiền lương.

- Triển khai thực hiện công tác quản lý tài sản nhà nước theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công trên địa bàn huyện đảm bảo kịp thời, thống nhất. Thực hiện đồng bộ các giải pháp quản lý, khai thác nguồn luật tài chính từ đất đai, tài sản nhà nước, tăng cường huy động các nguồn lực của xã hội cho đầu tư phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Tiếp tục đẩy nhanh tiến độ triển khai cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ.

Trên đây là Báo cáo của UBND huyện về tình hình ước thực hiện dự toán NSNN năm 2019 và dự toán NSNN năm 2020.

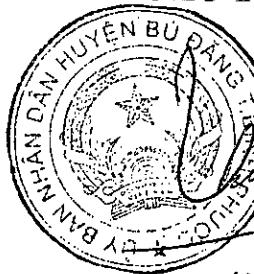
(Có các bảng biểu đính kèm)

UBND huyện trình HĐND huyện xem xét, quyết định /.

Nơi nhận: *Lý Nh*

- UBND tỉnh;
- TT Huyện ủy ;
- TT HĐND huyện, các vị ĐB HĐND huyện;
- Lãnh đạo UBND huyện;
- Các cơ quan, đơn vị;
- LDVP, CVVP;
- Lưu VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Thành Bình



ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN BÙ ĐĂNG

BẢNG TỔNG HỢP ƯỚC THỰC HIỆN THU NSNN NĂM 2019 VÀ DỰ TOÁN NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Báo cáo số : 247 /BC-UBND ngày 06 / 12 /2019 của UBND huyện)

Đơn vị tính : Triệu đồng

Số thứ tự	Nội dung	Quyết năm 2018	Dự toán điều chỉnh tỉnh giao năm 2019	Dự toán điều chỉnh HĐND huyện giao năm 2019	Ước thực hiện cả năm 2019	Dự toán năm 2020	So sánh			
							6/4	6/5	6/3	7/6
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
I	Thu NSNN trên địa bàn	230.035	177.200	216.000	222.700	214.700	126	103	97	96
A	Các khoản thu trong cân đối NS	228.267	176.500	215.300	222.000	214.700	126	103	97	97
	Trong đó : Ngân sách huyện, xã hướng	177.285	135.595	170.625	178.625	162.638	132	105	101	91
1	Thu thuế doanh nghiệp địa phương	1.166	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Thuế GTGT	627								
-	Thuế TNDN	537								
-	Thuế Tiêu thụ đặc biệt									
-	Thuế Môn bài									
-	Thuế tài nguyên									
-	Thu khác	2								
2	Thu thuế CTN-NQD	32.668	30.000	30.000	36.000	30.000	120	120	110	83
-	Thuế GTGT	25.725	25.000	25.000	31.300	24.980	125	125	122	80
-	Thuế TNDN	3.086	3.300	3.300	3.200	3.200	97	97	104	100
-	Thuế Tiêu thụ đặc biệt	170	200	200	200	220	100	100	118	110
-	Thuế tài nguyên	2.798	1.500	1.500	1.300	1.600	87	87	46	123
-	Thu khác	889								
3	Thu lệ phí trước bạ	24.499	25.500	25.500	27.575	29.000	108	108	113	105
4	Thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	77			25				32	
5	Thu tiền cho thuê đất (35%)	5.303	6.500	12.300	13.700	7.000	211	111	258	51
6	Thu tiền sử dụng đất	122.950	75.000	108.000	108.000	110.000	144	100	88	102
7	Thu phí, lệ phí	4.614	4.300	4.300	5.000	5.000	116	116	108	100
8	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	329	200	200	200	200	100	100	61	100
9	Thu thuế thu nhập cá nhân	25.264	26.000	26.000	22.000	24.000	85	85	87	109

Linh

Số hứ tụ	Nội dung	Quyết năm 2018	Đại toán điều chỉnh tỉnh giao năm 2019	Đại toán điều chỉnh HĐND huyện giao năm 2019	Ước thực hiện cả năm 2019	Đại toán năm 2020	So sánh			
							6/4	6/5	6/3	7/6
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
10	Thu khác (trong đó thu phạt ATGT: 6.000 tr.đồng, thu giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ Bù Đăng; 365 triệu đồng, chợ các xã: 793 triệu đồng)	9.347	9.000	9.000	9.500	9.500	106	106	102	100
11	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	2.050								
B	Các khoản thu được đê lại chi và quản lý qua NSNN	1.768	700	700	700		100	100	40	0
II	Tổng thu ngân sách địa phương	896.004	821.398	1.042.612	1.068.709	819.762	130	103	119	77
A	Các khoản thu cân đối NSDP	894.236	820.698	1.041.912	1.068.009	819.762	130	103	119	77
1	Thu NSDP được hưởng	177.285	135.595	170.625	178.625	162.638	132	105	101	91
-	Các khoản thu hưởng 100%	16.088	13.300	13.300	13.300	14.300	100	100	83	108
-	Thu phân chia theo tỷ lệ (%)	161.197	122.295	157.325	165.325	148.338	135	105	103	90
2	Thu bù sung từ ngân sách cấp trên	622.795	608.103	617.393	635.490	589.282	105	103	102	93
-	Bù sung cân đối: Trong đó:	481.104	467.104	467.104	467.104	467.104	100	100	97	100
	Vốn XDCB trong cân đối		24.490	24.490	24.490	26.940				
-	Bù sung chương trình mục tiêu	141.691	140.999	150.289	168.386	122.178	119	112	119	73
3	Nguồn cải cách tiền lương		77.000	77.000	77.000	67.842	100	100		
4	Thu chuyển nguồn	34		905	905					
5	Thu kết dư	94.122		175.989	175.989			100	187	
B	Các khoản thu được đê lại chi và quản lý qua NSNN	1.768	700	700	700		100	100	40	0

Nanh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN BÙ ĐÀNG**

BẢNG TỔNG HỢP ƯỚC THỰC HIỆN CHI NSNN NĂM 2019 VÀ DỰ TOÁN NĂM 2020
(Ban hành kèm theo Báo cáo số : 247 /BC-UBND ngày 06/12/2019 của UBND huyện)

Đơn vị tính : Triệu đồng

Số thứ tự	Nội dung	Quyết năm 2018	Dự toán điều chỉnh HĐND huyện giao năm 2019	Dự toán điều chỉnh HĐND huyện giao năm 2019	Ước thực hiện cả năm 2019	Dự toán năm 2020	So sánh			
							6/4	6/5	6/3	7/6
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Tổng chi NSDP	720.014	821.398	1.042.612	1.068.769	819.762	130	103	148	77
A	Chi cân đối NSDP	718.246	820.698	1.041.912	1.068.009	819.762	130	103	149	77
I	Chi đầu tư phát triển	94.090	95.410	141.087	141.087	103.756	148	100	150	74
1	Chi XDCB tập trung	92.338	95.410	138.466	138.466	103.756	145	100	150	75
-	Vốn phân cấp đầu năm	19.628	24.490	29.149	29.149	26.940	119	100	149	92
-	Chi từ nguồn thu tiền SDD	72.710	70.920	107.370	107.370	76.816	151	100	148	72
-	Chi chuyển nguồn XDCB năm 2018 sang 2019			101	101			100		0
-	Chi từ nguồn tăng thu đã loại trừ tiền SDD năm 2018 (50%) sang năm 2019			1.846	1.846			100		0
2	Chi chuyển nguồn thực hiện dự án Đa Bông Cua năm 2018 chuyển sang 2019	13		677	677			100		0
3	Chi XDCB thuộc chính sách Tây Nguyên theo Công văn 558 của Chính phủ			1.944	1.944					
4	Chi từ nguồn vốn TTCX năm 2017 chuyển sang 2018	1.739								
II	Chi thường xuyên	597.601	626.897	782.496	796.863	674.769	127	102	133	85
1	Chi sự nghiệp kinh tế	80.053	112.325	175.873	189.773	120.436	169	108	237	63
	Trong đó :									
-	Sự nghiệp nông-lâm-thủy lợi	11.252		12.509	12.509	11.216		100	111	90
-	Chi sự nghiệp giao thông	26.305		28.476	42.376	15.000		149	161	35
-	Chi sự nghiệp kiến thiết thị chính	9.151		14.404	14.404	14.824		100	157	103
-	Chi quy hoạch	977		6.400	6.400	3.600		100	655	56
-	Chi công tác đo đạc, cắm mốc, kinh phí đèn bù giải phóng mặt bằng, chi phí đấu giá đất công	16.558		20.940	20.940	15.392		100	126	74
-	Chi Trung tâm Phát triển quỹ đất	395		591	591	591		100	150	100
-	Chi sự nghiệp môi trường	1.473		2.129	2.129	2.875		100	145	135
-	Chi sự nghiệp kinh tế khác	13.942		88.151	88.151	53.006		100	632	60
-	Nguồn TK 10% CCTL			2.273	2.273	3.932		100		173
2	Chi sự nghiệp y tế	61.881	76.237	79.356	79.356	72.737	104	100	128	92
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và DN	295.203	295.914	345.915	345.915	317.941	117	100	117	92
	Trong đó :									
-	Sự nghiệp giáo dục	289.280		323.640	323.640	312.217		100	112	96

Số thứ tự	Nội dung	Quyết năm 2018	Dự toán điều chỉnh tỉnh giao năm 2019	Dự toán điều chỉnh HĐND huyện giao năm 2019	Ước thực hiện cả năm 2019	Dự toán năm 2020	So sánh			
							6/4	6/5	6/3	7/6
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
-	Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	5.923		6.435	6.435	5.412		100	109	84
-	Nguồn TK 10% CCTL			15.840	15.840	312		100		2
4	Chi sự nghiệp VHTT-TDTT	3.185	4.838	5.389	5.389	4.838	111	100	169	90
5	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	1.723	1.850	1.887	1.887	1.850	102	100	110	98,0
6	Chi đảm bảo xã hội	21.068	22.502	28.077	28.077	21.532	125	100	133	77
7	Chi quản lý hành chính	109.797	99.686	124.087	124.087	112.973	124	100	113	91
	Trong đó:									
-	Chi quản lý Nhà nước	62.709		81.225	81.225	71.321		100	130	88
-	Chi hoạt động của cơ quan Đảng và các tổ chức CT-XH	41.701		37.991	37.991	36.104		100	91	95
-	Chi hỗ trợ hội, đoàn thể	5.292		4.135	4.135	3.531		100	78	85
-	Chi trang bị phần mềm	95		969	969	2.250		100		232
	KP giảm do thực hiện giảm 2,5% biên chế và 35% hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP			233	233	233		100		100
8	Chi an ninh, quốc phòng địa phương	22.855	11.205	18.342	18.924	20.212	169	103	83	107
	Trong đó:									
-	Chi giữ gìn ANTT&ATXH	8.977	2.921	6.512	7.094	8.151	243	109	79	115
-	Chi quốc phòng địa phương	13.878	8.284	11.830	11.830	12.061	143	100	85	102
9	Chi khác ngân sách	1.708	2.250	2.763	2.648	2.250	118	96	155	85
10	Chi trợ giá các mặt hàng chính sách	128								
11	Chi đèn bù dự án ASXH thuộc Ban QLRPH Bù Đăng			807	807			100		0
III	Chi các nhiệm vụ từ nguồn tăng thu cân đối dự toán năm 2020 so với dự toán điều chỉnh năm 2019		2.013	1.149	5.149	5.449		448		106
IV	Chi thực hiện cải cách tiền lương		80.829	73.753	77.753	19.449		105		25
V	Chi vốn Chương trình MTQG	25.631	0	23.191	27.388	0		118	107	0
-	Chi thực hiện Chương trình ĐCDC	681		771	771			100	113	0
-	Chi đầu tư Chương trình MTQG XD nông thôn mới	20.762		18.267	18.267			100	88	0
-	Chi thực hiện Quyết định số 755/QĐ-TTg (CT 134 cũ)	2.198		900	900			100	41	0
-	Chi thực hiện CT 135-thuộc CTMTQG giảm nghèo bền vững	2.010		3.253	3.253			100	162	0
-	Chi thực hiện Chương trình giảm 158 hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số				2.697					0
-	Chi thực hiện Chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS năm 2019				1.500					0

Số thứ tự	Nội dung	Quyết năm 2018	Đề toán điều chỉnh tỉnh giao năm 2019	Đề toán điều chỉnh HĐND huyện giao năm 2019	Ước thực hiện cả năm 2019	Đề toán năm 2020	So sánh			
							6/4	6/5	6/3	7/6
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
VI	Chi thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Quyết định số 999 - QĐ/TU (từ nguồn giảm 2,5% biên chế và 35% hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP)		3.737	7.474	7.474	3.737	200	100		50
VII	Chi chuyển nguồn	904								
VIII	Dự phòng		11.902	12.762	12.295	12.602	103	96		102
B	Các khoản chi được quản lý qua NSNN	1768	700	700	700		100	100	40	0

hết

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Báo cáo số: 247 /BC-UBND ngày 06 /12/2019 của UBND huyện)

ĐVT: Triệu đồng

Số thứ tự	Nội dung	Dự toán tỉnh giao	Dự toán HĐND huyện giao	Trong đó	
				Cấp huyện	Cấp xã
I	Tổng thu NSNN trên địa bàn	179.700	214.700	113.403	101.297
A	Tổng các khoản thu cân đối NSNN	179.700	214.700	113.403	101.297
	Trong đó: Ngân sách huyện, xã hưởng	136.730	162.638	128.853	33.785
1	Thu từ khu vực CTN-NQD	30.000	30.000	4.908	25.092
-	Thuế GTGT	24.980	24.980	4.405	20.575
-	Thuế TNDN	3.200	3.200	500	2.700
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	220	220		220
-	Thuế tài nguyên	1.600	1.600	3	1.597
-	Thu khác				
2	Lệ phí trước bạ	29.000	29.000	1.200	27.800
3	Thuế thu nhập cá nhân	24.000	24.000	220	23.780
4	Thu phí, lệ phí	5.000	5.000	2.375	2.625
5	Tiền sử dụng đất	75.000	110.000	90.000	20.000
6	Thu tiền cho thuê đất	7.000	7.000	7.000	-
7	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	200	200	200	-
8	Thu khác (trong đó thu phạt ATGT: 6.000 tr.đồng, thu giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ Bù Đăng: 365 triệu đồng, chợ các xã: 793 triệu đồng)	9.500	9.500	7.500	2.000
9	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác				
B	Các khoản thu được để lại chi và quản lý qua NSNN				-
II	Tổng thu ngân sách địa phương	740.012	819.762	716.419	103.343
A	Tổng các khoản thu cân đối NSNN	740.012	819.762	716.419	103.343
1	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	136.730	162.638	128.853	33.785
-	Các khoản thu hưởng 100%	14.300	14.300	10.550	3.750
-	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (%)	122.430	148.338	118.303	30.035
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	589.282	589.282	519.724	69.558
-	Bổ sung cân đối	467.104	467.104	402.966	64.138
	Trong đó: Vốn XDCB trong cân đối	26.940	26.940	26.940	
-	Bổ sung mục tiêu	122.178	122.178	116.758	5.420
3	Nguồn cải cách tiền lương	14.000	67.842	67.842	
B	Các khoản thu được để lại chi và quản lý qua NSNN	-	-	-	-
-	Các khoản huy động đóng góp				

DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2019 CỦA CÁC ĐƠN VỊ

ĐÓNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN BÙ ĐĂNG

(Ban hành kèm theo Báo cáo số: 247 /BC-UBND ngày 6/12/2019 của UBND huyện)

Đơn vị tính : Triệu đồng.

STT	Nội dung	Dự toán HĐND huyện giao	Các đơn vị khác
A	B	1	2
	Tổng số	113.403	113.403
I	Các khoản thu trong cân đối ngân sách	113.403	113.403
1	Thu từ khu vực CTN-NQD	4.908	4.908
-	<i>Thuế GTGT</i>	4.405	4.405
-	<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	500	500
-	<i>Thuế tài nguyên</i>	3	3
2	Thu phí, lệ phí	2.375	2.375
3	Tiền sử dụng đất	90.000	90.000
4	Thu tiền cho thuê đất	7.000	7.000
5	Lệ phí trước bạ	1.200	1.200
6	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	200	200
7	Thuế thu nhập cá nhân	220	220
8	Thu khác	7.500	7.500
II	Các khoản thu để lại chi quản lý qua NSNN		

lưu

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020: KHỐI XÃ

(Ban hành kèm theo Báo cáo số: 247/BC-UBND ngày 06 / 12/2019 của UBND huyện)

ĐVT: Triệu đồng

Nội dung	Tổng cộng		Thị trấn Đức Phong		Xã Đoàn Kết		Xã Minh Hưng	
	Dự toán HĐND huyện giao	Trong đó: xã hướng						
I. TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	101.297	33.785	18.040	4.300	5.412	1.941	9.097	2.558
A. Thu trong cân đối ngân sách	101.297	33.785	18.040	4.300	5.412	1.941	9.097	2.558
1. Thu thuế ngoài quốc doanh	25.092	7.779	7.300	3.050	1.740	220	3.487	1.113
- Thuế giá trị gia tăng	20.575	7.735	5.450	3.050	1.600	220	2.800	1.100
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.700	44	1.680		140		125	13
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	220	-	160		-	-	12	
- Thuế tài nguyên	1.597	-	10				550	
- Thu khác	-							
2. Thu lệ phí trước bạ	27.800	6.460	4.300	600	870	570	2.730	230
Trđ: + Lệ phí trước bạ nhà, đất	8.440	8.440	600	600	570	570	230	230
+ Lệ phí trước bạ xe, phương tiện	19.360	-	3.700		300		2.500	
3. Thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp.	-	-	-					-
4. Thuế thu nhập cá nhân	23.780	-	2.900		1.350		1.350	
5. Thu phí, lệ phí	2.625	1.750	430	270	102	60	230	120
6. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-						
7. Thu tiền sử dụng đất	20.000	13.816	2.730		1.295	1.036	1.025	820
8. Thu tiền cho thuê đất	-							
9. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác (thu tại xã)	2.000	2.000	380	380	55	55	275	275
Trđ: Thu giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ	793	793		-			230	230
B. Các khoản thu được đê lại chi và QL qua NSNN	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thu huy động đóng góp	-	-	-	-	-	-	-	-
II. TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	103.343		7.166		6.384		6.526	
A. Tổng các khoản thu cân đối ngân sách	103.343		7.166		6.384		6.526	
1. Tổng phần thu NS xã được hưởng.	33.785		4.300		1.941		2.558	
- Các khoản thu xã hưởng 100%	3.750		650		115		395	
- Thu phân chia theo tỷ lệ %	30.035		3.650		1.826		2.163	
2. Thu bù sung từ ngân sách cấp trên	69.558		2.866		4.443		3.968	
- Bù sung cân đối	64.138		1.915		4.174		3.406	
- Bù sung chương trình mục tiêu	5.420		951		269		562	
3. Thu kết dư	-							
4. Thu chuyển nguồn	-							
B. Các khoản thu được đê lại chi và QL qua NSNN	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thu huy động đóng góp	-	-	-	-	-	-	-	-

MM

(Ban hành kèm theo Báo cáo số: 247 /BC-UBND ngày 06 /12/2019 của UBND huyện)

ĐVT: Triệu đồng

Nội dung	Xã Nghĩa Trung		Xã Tho Son		Xã Thông Nhất		Xã Đồng Nai	
	Dự toán HĐND huyện giao	Trong đó: xã hướng						
I. TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	5.807	1.960	5.484	2.170	11.493	4.099	2.252	824
A. Thu trong cân đối ngân sách	5.807	1.960	5.484	2.170	11.493	4.099	2.252	824
1. Thu thuế ngoài quốc doanh	935	520	622	281	1.853	485	245	150
- Thuế giá trị gia tăng	840	520	560	280	1.270	470	210	150
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	80		60	1	120	15		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	10				13		15	
- Thuế tài nguyên	5		2		450			
- Thu khác								
2. Thu lệ phí trước bạ	1.990	340	1.550	450	3.800	1.400	920	270
Tr.đó: + Lê phí trước bạ nhà, đất	340	340	450	450	1.400	1.400	270	270
+ Lê phí trước bạ xe, phương tiện	1.650		1.100		2.400		650	
3. Thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp.								
4. Thuế thu nhập cá nhân	1.500		1.500		3.100		580	
5. Thu phí, lệ phí	142	100	102	60	290	180	77	50
6. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản								
7. Thu tiền sử dụng đất	1.200	960	1.655	1.324	2.080	1.664	380	304
8. Thu tiền cho thuê đất								
9. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác (thu tại xã)	40	40	55	55	370	370	50	50
- Tr.đó: Thu giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ			15	15	270	270		
B. Các khoản thu được để lại chi và QL qua NSNN	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thu huy động đóng góp								
II. TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	6.032		6.653		8.055		5.056	
A. Tổng các khoản thu cân đối ngân sách	6.032		6.653		8.055		5.056	
1. Tổng phần thu NS xã được hưởng.	1.960		2.170		4.099		824	
- Các khoản thu xã hưởng 100%	140		115		550		100	
- Thu phân chia theo tỷ lệ %	1.820		2.055		3.549		724	
2. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	-	4.072	-	4.483	-	3.956	-	4.232
- Bổ sung cân đối		3.285		4.340		3.956		4.165
- Bổ sung chương trình mục tiêu		787		143				
3. Thu kết dư								67
4. Thu chuyển nguồn								
B. Các khoản thu được để lại chi và QL qua NSNN	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thu huy động đóng góp	-	-	-	-	-	-	-	-

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020: KHỐI XÃ

(Ban hành kèm theo Báo cáo số: 247 /BC-UBND ngày 06/11/2019 của UBND huyện)

ĐVT: Triệu đồng

Nội dung	Xã Đăk Nhau		Xã Đức Liễu		Xã Đăng Hà		Xã Bom Bo		Xã Phước Sơn	
	Dự toán HĐND huyện giao	Trong đó: xã hướng	Dự toán HĐND huyện giao	Trong đó: xã hướng	Dự toán HĐND huyện giao	Trong đó: xã hướng	Dự toán HĐND huyện giao	Trong đó: xã hướng	Dự toán HĐND huyện giao	Trong đó: xã hướng
I. TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BẢN	4.735	2.065	11.890	2.807	1.530	638	8.665	3.685	2.000	597
A. Thu trong cân đối ngân sách	4.735	2.065	11.890	2.807	1.530	638	8.665	3.685	2.000	597
1. Thu thuế ngoài quốc doanh	476	283	4.850	627	110	50	1.690	383	170	87
- Thuế giá trị gia tăng	450	280	4.120	620	80	50	1.480	380	165	85
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	20	3	220	7	10		150	3	5	2
- Thuế tiêu thụ đặc biệt			10							
- Thuế tài nguyên			500		20		60			
- Thu khác										
2. Thu lệ phí trước bạ	1.170	573	3.056	600	450	296	2.150	950	640	190
Tr.đó: + Lệ phí trước bạ nhà, đất	570	570	500	600	200	200	950	950	190	190
+ Lệ phí trước bạ xe, phương tiện	600		2.450		250		1.200		450	
3. Thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp.			-		-		-	-	-	-
4. Thuế thu nhập cá nhân	1.600		2.000		500		1.900		800	
5. Thu phí, lệ phí	215	170	250	149	110	96	235	180	70	50
6. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản										
7. Thu tiền sử dụng đất	1.190	952	1.500	1.200	310	248	2.590	2.072	250	200
8. Thu tiền cho thuê đất										
9. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác (thu tại xã)	90	90	240	240	50	50	100	100	70	70
- Tr.đó: Thu giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ	55	55	130	130			55	55	38	38
B. Các khoản thu được đê lại chi và QL qua NSNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thu huy động đóng góp	-		-		-		-		-	-
II. TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	6.913		7.369		5.386		8.064		5.274	
A. Tổng các khoản thu cân đối ngân sách	6.913		7.369		5.386		8.064		5.274	
1. Tổng phần thu NS xã được hưởng.	2.065		2.807		638		3.685		597	
- Các khoản thu xã hưởng 100%		260		380		140		280		120
- Thu phân chia theo tỷ lệ %		1.805		2.427		498		3.405		477
2. Thu bù sung từ ngân sách cấp trên	-	4.848	-	4.562	-	4.748	-	4.379	-	4.677
- Bù sung cân đối		4.848		4.406		3.968		4.379		4.416
- Bù sung chương trình mục tiêu		-		156		780		-		261
3. Thu kết dư										
4. Thu chuyển nguồn										
B. Các khoản thu được đê lại chi và QL qua NSNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thu huy động đóng góp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

kar

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHA NƯỚC NĂM 2020: KHÔI XÃ

(Ban hành kèm theo Báo cáo số: 147 /BC-UBND ngày 06/12/2019 của UBND huyện)

ĐVT: Triệu đồng.

Nội dung	Xã Phú Sơn		Xã Nghĩa Bình		Xã Bình Minh		Xã Đường 10	
	Dự toán HĐND huyện giao	Trong đó: xã hướng						
I. TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN								
A. Thu trong cân đối ngân sách	3.528	1.401	2.726	1.044	5.030	1.856	3.608	1.840
1. Thu thuế ngoài quốc doanh	3.528	1.401	2.726	1.044	5.030	1.856	3.608	1.840
- Thuế giá trị gia tăng	250	100	195	100	950	180	225	150
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	230	100	180	100	930	180	210	150
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	20		15		20		15	
- Thuế tài nguyên								
- Thu khác								
2. Thu lệ phí trước bạ	860	560	970	450	1.330	560	1.020	500
Tr.đó: + Lệ phí trước bạ nhà, đất	560	560	450	450	560	560	500	500
+ Lệ phí trước bạ xe, phương tiện	300		520		770		520	
3. Thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp.								
4. Thuế thu nhập cá nhân	1.500		950		1.350		900	
5. Thu phí, lệ phí	88	60	61	50	110	70	113	100
6. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản								
7. Thu tiền sử dụng đất	745	596	530	424	1.220	976	1.300	1.040
8. Thu tiền cho thuê đất								
9. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác (thu tại xã)	85	85	20	20	70	70	50	50
- Tr.đó: Thu giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ								
B. Các khoản thu được để lại chi và QL qua NSNN								
- Thu huy động đóng góp								
II. TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG								
A. Tổng các khoản thu cân đối ngân sách	5.861		5.196		6.606		6.802	
1. Tổng phần thu NS xã được hưởng.	5.861		5.196		6.605		6.802	
- Các khoản thu xã hưởng 100%	1.401		1.044		1.856		1.840	
- Thu phân chia theo tỷ lệ %	145		70		140		150	
2. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	-	1.256		974		1.716		1.690
- Bổ sung cân đối	-	4.460		4.152		4.750		4.962
- Bổ sung chương trình mục tiêu	-	4.122		3.696		4.168		4.894
3. Thu kết dư	-	338		456		582		68
4. Thu chuyển nguồn								
B. Các khoản thu được để lại chi và QL qua NSNN	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thu huy động đóng góp	-	-	-	-	-	-	-	-



**BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NSNN NĂM 2020
CẤP HUYỆN VÀ XÃ**

(Ban hành kèm theo Báo cáo số: 447/BC-UBND ngày 06/12/2019 của UBND huyện)

DVT: Triệu đồng

Nội dung	Dự toán tỉnh giao	Dự toán HĐND huyện giao	Trong đó	
			Cấp huyện	Cấp xã
Tổng chi NSDP	740.012	819.762	716.419	103.343
A. Chi cân đối NSDP	740.012	819.762	716.419	103.343
I. Chi đầu tư phát triển	93.940	103.756	89.940	13.816
1. Chi XDCB tập trung	93.940	103.756	89.940	13.816
1.1. Vốn phân cấp đầu năm	26.940	26.940	26.940	-
1.2. Từ nguồn thu tiền SĐĐ	67.000	76.816	63.000	13.816
II. Chi thường xuyên	605.535	674.769	586.725	88.044
1. Chi sự nghiệp kinh tế	92.773	120.436	116.970	3.466
- Chi sự nghiệp nông-lâm-thủy lợi		11.216	11.216	
- Chi sự nghiệp giao thông		15.000	15.000	
- Chi sự nghiệp kiến thiết thị chính		14.824	12.200	2.624
- Chi sự nghiệp môi trường		2.875	2.650	225
- Chi quy hoạch		3.600	3.600	
- Chi công tác đo đạc, cắm mốc, kinh phí đèn bù giải phóng mặt bằng, chi phí đấu giá đất công		15.392	15.392	
- Chi hoạt động Trung tâm phát triển quỹ đất		591	591	
- Chi sự nghiệp kinh tế khác		53.006	52.389	617
- Nguồn TK 10% CCTL sự nghiệp kinh tế		3.932	3.932	
2. Chi sự nghiệp y tế	72.737	72.737	72.737	
3. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	295.914	317.941	317.215	726
<i>Trong đó:</i>				
- Sự nghiệp giáo dục (bao gồm: Kinh phí thực hiện Nghị định số 06/2018/NĐ-CP (tiền ăn trê em); Nghị định số 116/2016/NĐ-CP (CS hỗ trợ học sinh và trường PT ở thôn, xã ĐBKK); Nghị định số 86/2015/NĐ-CP; học bổng HSSV		312.217	312.217	
- Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề		5.412	4.686	726
- Nguồn TK 10% CCTL sự nghiệp GD,ĐT và DN		312	312	
4. Chi sự nghiệp VHTT-TDTT	4.838	4.838	3.538	1.300
5. Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	1.850	1.850	1.690	160
6. Chi đảm bảo xã hội	21.532	21.532	20.793	739
7. Chi quản lý hành chính	101.936	112.973	49.187	63.786
<i>Trong đó :</i>				

Lan

Nội dung	Dự toán tỉnh giao	Dự toán HĐND huyện giao	Trong đó	
			Cấp huyện	Cấp xã
- Chi quản lý nhà nước		71.321	22.114	49.207
- Chi hoạt động của cơ quan Đảng, các tổ chức chính trị, xã hội		36.104	23.120	12.984
- Chi hỗ trợ hội, đoàn thể		3.531	1.936	1.595
- Chi trang bị phần mềm		2.250	2.250	
- Kinh phí giảm do thực hiện giảm 2,5% biên chế và 35% hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP		(233)	(233)	
8. Chi an ninh, quốc phòng địa phương	11.705	20.212	2.714	17.498
Tr. đó : - Chi giữ gìn an ninh và trật tự ATXH	3.421	8.151	500	7.651
- Chi quốc phòng địa phương	8.284	12.061	2.214	9.847
9. Chi khác ngân sách	2.250	2.250	1.881	369
III. Chi các nhiệm vụ từ nguồn tăng thu cân đối dự toán năm 2020 so với dự toán điều chỉnh năm 2019	5.449	5.449	5.449	
IV. Chi thực hiện cải cách tiền lương	19.449	19.449	19.449	
V. Chi thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Quyết định số 999-QĐ/TU (từ nguồn giảm 2,5% biên chế và 35% hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP)	3.737	3.737	3.737	
VII. Dự phòng	11.902	12.602	11.119	1.483
B. Các khoản chi được quản lý qua NSNN	-	-	-	-
Trong đó:				
- Chi từ nguồn thu các khoản huy động đóng góp		-		

Kết

BẢNG THUYẾT MINH DỰ TOÁN CHI NSNN NĂM 2020: CẤP HUYỆN

(Ban hành kèm theo Báo cáo số: 247 /BC-UBND ngày 06/12/2019 của UBND huyện)

ĐVT: Triệu đồng.

Nội dung	Dự toán HĐND huyện giao	Tiết kiệm 10%	Dự toán đầu năm
Tổng chi NSDP	716.419	5.546	716.419
A. Chi cân đối NSDP	716.419	5.546	716.419
I. Chi đầu tư phát triển	89.940	-	89.940
1. Chi XDCB tập trung	89.940	-	89.940
1.1. Vốn phân cấp đầu năm	26.940		26.940
1.2. Từ nguồn thu tiền sử dụng đất	63.000		63.000
II. Chi thường xuyên	586.725	5.546	586.725
1. Chi sự nghiệp kinh tế	116.970	3.932	116.970
a. Chi sự nghiệp nông-lâm-thủy lợi	11.422	206	11.216
a.1. Hạt Kiểm lâm	3.020	20	3.000
- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	2.777	-	2.777
+ Biên chế: 12 người (theo CV số 1204/SNN-TCCB ngày 04/9/2018 của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Bình Phước)			
+ Quỹ lương	1.044		1.044
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (35 triệu đồng))	348		348
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	242		242
+ Phụ cấp ưu đãi ngành (QĐ 132/2006/QĐ-TTg)	311		311
+ Phụ cấp thâm niên nghề	325		325
+ Phụ cấp quản lý BVR kiểm lâm viên địa bàn (QĐ 109/2005/QĐ-UBND tỉnh)	15		15
+ Phụ cấp lưu động, độc hại	79		79
+ Phụ cấp công vụ	237		237
+ Kinh phí thực hiện Nghị định 76/2019/NĐ-CP	176		176
- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ	243	20	223
+ Kinh phí bảo vệ rừng	200	20	180
+ Kinh phí mua trang phục ngành (NĐ 119/2006/NĐ-CP)	15		15
+ Kinh phí thực hiện Quyết định 99-QĐ/TW về kinh phí chi bộ đảng	28		28
a.2. Ban Quản lý rừng phòng hộ Bù Đăng	4.295	6	4.289
- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	4.171	-	4.171
+ Biên chế: 44 người (theo QĐ số 1479/QĐ-UBND ngày 28/8/2019 của UBND huyện Bù Đăng)			
+ Quỹ lương	2.587		2.587

Kien

Nội dung	Dự toán HĐND huyện giao	Tiết kiệm 10%	Dự toán đầu năm
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (86 triệu đồng)	863		863
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	405		405
+ Kinh phí thực hiện Nghị định 76/2019/NĐ-CP	135		135
+ Phụ cấp lưu động, độc hại	129		129
+ Hợp đồng theo Nghị định số 68: 01 người (theo QĐ số 215/QĐ-UBND ngày 15/02/2019 của UBND huyện Bù Đăng)	52		52
- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ	124	6	118
+ Kinh phí thực hiện Quyết định 99-QĐ/TW về kinh phí chi bộ đảng	28		28
+ Kinh phí bảo vệ rừng	60	6	54
+ Kinh phí chi tiền ăn cho voi	36		36
a.3. Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp	2.127	-	2.127
- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	1.380	-	1.380
+ Biên chế: 14 người (theo QĐ số 1479/QĐ-UBND ngày 28/8/2019 của UBND huyện Bù Đăng)			
+ Quỹ lương	880		880
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (29 triệu đồng)	294		294
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	162		162
+ Chi phụ cấp ưu đãi nghề cho viên chức BVTV, thú y (15%) (QĐ 132/2006/QĐ-TTg)	44		44
- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ	747	-	747
+ Chi phụ cấp KNV -BVTV cơ sở 16 xã, thị trấn theo QĐ 1910/QĐ- UBND ngày 17/8/2011 và QĐ 3033/QĐ-UBND ngày 30/12/2010 của tỉnh của tỉnh (chỉ khi có chủ trương)	287		287
+ Chi phụ cấp thú y cơ sở 16 xã, thị trấn theo QĐ 2621/QĐ-UBND ngày 18/12/2007 của tỉnh (chỉ khi có chủ trương)	287		287
+ Chi nộp đóng lao động kiểm soát giết mổ trên địa bàn муyn (04 người)	173		173
a.4. Chi sự nghiệp nông nghiệp, thuỷ lợi	1.980	180	1.800
b. Chi sự nghiệp giao thông	16.667	1667	15.000
c. Chi sự nghiệp kiến thiết thị chính	13.555	1355	12.200
d. Chi sự nghiệp môi trường	2.944	294	2.650
d. Chi quy hoạch	4.000	400	3.600
e. Chi công tác đo đạc, cắm mốc, kinh phí đèn bù giải phóng mặt bằng, chi phí đấu giá đất công	15.392		15.392
g. Trung tâm Phát triển Quỹ đất	601	10	591
- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	501	-	501

Lael.

Nội dung	Dự toán HĐND huyện giao	Tiết kiệm 10%	Dự toán đầu năm
+ Biên chế: 06 người (theo QĐ số 1479/QĐ-UBND ngày 28/8/2019 của UBND huyện Bù Đăng)			
+ Quỹ lương	317		317
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (11 triệu đồng))	110		110
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	74		74
- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ	100	10	90
+ Kinh phí hoạt động chuyên môn ngành	100	10	90
h. Chi sự nghiệp kinh tế khác	52.389		52.389
<i>Trong đó:</i>			
+ Kinh phí XD hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn huyện (phòng Tài chính-Kế hoạch)	120		120
+ Kinh phí thông kê đất đai hàng năm cấp huyện và cấp xã (phòng Tài Nguyên-Môi Trường)	120		120
+ Kinh phí lập kế hoạch sử dụng đất năm 2019-2020 (phòng Tài Nguyên-Môi Trường)	454		454
+ Kinh phí hoạt động phòng chống lụt bão (phòng NN và PTNT)	50		50
h. Nguồn TK 10% CCTL sự nghiệp kinh tế			3.932
2. Chi sự nghiệp y tế	72.737	21	72.737
a. Trung tâm Y tế	27.737	21	27.716
- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	27.447	-	27.447
+ Định mức phân bổ theo giường bệnh: 150 giường bệnh (KP giao thực hiện chế độ tự chủ theo QĐ số 2280 ngày 12/11/2018 của UBND huyện)	4.320		4.320
+ Biên chế: 194 người (theo QĐ số 1479/QĐ-UBND ngày 28/8/2019 của UBND huyện Bù Đăng)			
+ Quỹ lương	12.193		12.193
+ Kinh phí hoạt động 20% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (301 triệu đồng))	3.048		3.048
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	2.802		2.802
+ KP phụ cấp theo ND 56/2011/NĐ-CP	4.283		4.283
+ Kinh phí phụ cấp theo ND 76/2019/NĐ-CP	93		93
+ Phụ cấp độc hại, trách nhiệm	29		29
+ Hợp đồng theo Nghị định số 68: 01 người (theo QĐ số 215/QĐ-UBND ngày 25/02/2019 của UBND huyện Bù Đăng)	50		50
+ Chi phụ cấp nhân viên y tế thôn, bản (QĐ 75/2009/QĐ-TTg ngày 15/5/2009 của Chính phủ)	629		629

Trang

Nội dung	Dự toán HĐND huyện giao	Tiết kiệm 10%	Dự toán đầu năm
- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	290	21	269
+ Kinh phí thực hiện Quyết định 99-QĐ/TW về kinh phí chi bộ đảng	76		76
+ Kinh phí tổ chức ngày 27/2	22	2	20
+ Kinh phí khám nghĩa vụ quân sự, tuyển sinh,...(chỉ khi có chủ trương)	159	16	143
+ Kinh phí thực hiện tháng VSATTP và phục vụ các đoàn kiểm tra (chỉ khi có chủ trương)	33	3	30
b. Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng	45.000		45.000
c. Nguồn TK 10% CCTL sự nghiệp y tế			21
3. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	317.215	312	317.215
a. Chi sự nghiệp giáo dục	312.507	290	312.217
<i>a.1. Khối nhà trẻ mẫu giáo</i>	64.097	-	64.097
+ Lương ngạch bậc, phụ cấp chức vụ, phụ cấp TNVK (theo QĐ số 2303/QĐ-UBND ngày 08/11/2019 của UBND huyện Bù Đăng) (514 người)	22.067		22.067
+ Phụ cấp khu vực, phụ cấp trách nhiệm, PC lưu động, PC độc hại	3.054		3.054
+ Các khoản đóng góp	5.186		5.186
+ Kinh phí hoạt động: Giao cho các trường 13%, còn 2% chi hoạt động chuyên môn ngành và sửa chữa các phòng học (tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (453 triệu đồng)	4.530		4.530
+ Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp nhân viên hợp đồng theo ND 68 (theo QĐ số 425/QĐ-UBND ngày 21/3/2019 của UBND huyện Bù Đăng) (69 người)	2.690		2.690
+ Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp của giáo viên hợp đồng theo định suất lao động cho các trường MN, MG (theo QĐ số 1885 ngày 17/10/2019 và QĐ số 1438A ngày 23/8/2019 của UBND huyện (30 người))	1.326		1.326
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	8.014		8.014
+ Phụ cấp ưu đãi theo QĐ 244	10.609		10.609
+ Phụ cấp thâm niên nghề theo Nghị định 54/2010/NĐ-CP	3.382		3.382
+ Kinh phí thực hiện Nghị định 76/2019/NĐ-CP	3.239		3.239
<i>a.2. Khối tiểu học</i>	146.659	-	146.659
+ Lương ngạch bậc, phụ cấp chức vụ, phụ cấp TNVK (theo QĐ số 2303/QĐ-UBND ngày 08/11/2019 của UBND huyện Bù Đăng) (1.035 người)	52.524		52.524
+ Phụ cấp khu vực, PC trách nhiệm, PC độc hại, PC lưu động	6.768		6.768
+ Các khoản đóng góp	12.343		12.343

111,

Nội dung	Dự toán HĐND huyện giao	Tiết kiệm 10%	Dự toán đầu năm
+ Kinh phí hoạt động: Giao cho các trường 13%, còn 2% chi hoạt động chuyên môn ngành và sửa chữa các phòng học (tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (1.094 triệu đồng)	10.943		10.943
+ Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp nhân viên hợp đồng theo ND 68 (theo QĐ số 425/QĐ-UBND ngày 21/3/2019 của UBND huyện Bù Đăng) (29 người)	1.397		1.397
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	16.900		16.900
+ Phụ cấp ưu đãi theo QĐ 244	27.706		27.706
+ Phụ cấp thâm niên nghề theo Nghị định 54/2010/NĐ-CP	12.651		12.651
+ Kinh phí thực hiện Nghị định 76/2019/NĐ-CP	5.427		5.427
a.3. Khối trung học cơ sở	86.092	-	86.092
+ Lương ngạch bậc, phụ cấp chức vụ, phụ cấp TNVK (theo QĐ số 2303/QĐ-UBND ngày 08/11/2019 của UBND huyện Bù Đăng) (610 người)	31.669		31.669
+ Phụ cấp khu vực, PC trách nhiệm, PC độc hại, PC lưu động	3.648		3.648
+ Các khoản đóng góp	7.443		7.443
+ Kinh phí hoạt động: Giao cho các trường 13%, còn 2% chi hoạt động chuyên môn ngành và sửa chữa các phòng học (tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (617 triệu đồng)	6.174		6.174
+ Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp nhân viên hợp đồng theo ND 68 (theo QĐ số 425/QĐ-UBND ngày 21/3/2019 và QĐ số 215/QĐ-UBND ngày 25/02/2019 của UBND huyện Bù Đăng của UBND huyện Bù Đăng) (21 người)	997		997
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	10.125		10.125
+ Phụ cấp ưu đãi theo QĐ 244	11.271		11.271
+ Phụ cấp ưu đãi theo Nghị định 61/2006/NĐ-CP (trường PTDTNT THCS Điều Ong)	1.631		1.631
+ Phụ cấp thâm niên nghề theo Nghị định 54/2010/NĐ-CP	6.079		6.079
+ Kinh phí thực hiện Nghị định 76/2019/NĐ-CP	1.609		1.609
+ Kinh phí phục vụ cho học sinh dân tộc nội trú theo Thông tư 109/2009/TTLT/BTC-BGDDT (giao theo mức khoán 15 triệu đồng /học sinh/năm)	4.200		4.200
+ Phụ cấp ưu đãi theo Quyết định số 15/2011/QĐ-UBND của tỉnh - tính 10 tháng/năm (trường PTDTNT THCS Điều Ong)	950		950
+ Kinh phí thưởng cho học sinh giỏi, xuất sắc theo Quyết định số 15/QĐ-UBND của tỉnh (giao theo mức khoán 1 triệu đồng/học sinh/năm)	280		280

Kết

Nội dung	Dự toán HDND huyện giao	Tiết kiệm 10%	Dự toán đầu năm
+ Kinh phí thực hiện Quyết định 99-QĐ/TW về kinh phí chi bộ đảng	16		16
<i>a.4. Kinh phí thực hiện Nghị định số 06/2018/NĐ-CP (tiền ăn trê em); Nghị định số 116/2016/NĐ-CP (CS hỗ trợ học sinh và trường PT ở thôn, xã ĐBKK); Nghị định số 86/2015/NĐ-CP; học bổng HSSV</i>	9.250		9.250
<i>a.5. Kinh phí hoạt động chuyên môn ngành</i>	800	80	720
<i>a.6. Kinh phí sửa chữa các trường học</i>	2.105	210	1.895
<i>a.7 Kinh phí giảm do thực hiện giảm 2,5% biên chế và 35% hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP</i>	3.504		3.504
b. Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	4.708	22	4.686
b.1. Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị	1.451	-	1.451
- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	451	-	451
+ Biên chế: 02 người (theo Thông báo số 65-TB/TC ngày 08/11/2019 của BTC Huyện Ủy Bù Đăng)			
+ Quỹ lương	181		181
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (6 triệu đồng)	62		62
+ Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp nhân viên hợp đồng theo ND 68 (theo Thông báo số 65-TB/TC ngày 08/11/2019 của BTC Huyện Ủy Bù Đăng) (01 người)	51		51
+ KP 01 hợp đồng thời vụ (bảo vệ kiêm tạp vụ) (theo Thông báo số 670B ngày 22/02/2019 của Huyện ủy)	46		46
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	54		54
+ KP phụ cấp ưu đãi nhà giáo, kiêm nhiệm	57		57
- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.000	-	1.000
+ Kinh phí đào tạo	1.000		1.000
b.2. Trung tâm GDNN và GDTX huyện	2.585	-	2.585
- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	2.563	-	2.563
+ Biên chế: 21 người (theo QĐ số 1479/QĐ-UBND ngày 28/8/2019 của UBND huyện Bù Đăng)			
+ Quỹ lương	1.330		1.330
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL 44 triệu đồng)	444		444
+ Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp nhân viên hợp đồng theo ND 68 (theo QĐ số 215/QĐ-UBND ngày 25/02/2019 của UBND huyện Bù Đăng) (01 người)	46		46
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	319		319
+ Phụ cấp ưu đãi theo QĐ 244	292		292

Kết

Nội dung	Dự toán HDND huyện giao	Tiết kiệm 10%	Dự toán đầu năm
+ Phụ cấp thâm niên nghề theo Nghị định 54/2010/NĐ-CP	132		132
- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	22	-	22
+ Kinh phí thực hiện Quyết định 99-QĐ/TW về kinh phí chi bộ đảng	22		22
<i>b.3. Chi sự nghiệp đào tạo theo chế độ</i>	<i>372</i>		<i>372</i>
<i>b.4. Kinh phí báo cáo viên (Văn phòng Huyện ủy)</i>	<i>300</i>	<i>22</i>	<i>278</i>
<i>c. Nguồn TK 10% CCTL sự nghiệp GD, ĐT và DN</i>			<i>312</i>
<i>4. Chi sự nghiệp VHTT - TDTT</i>	<i>3.538</i>	<i>246</i>	<i>3.538</i>
<i>a. Phòng Văn hóa-Thông tin</i>	<i>1.103</i>	<i>-</i>	<i>1.103</i>
- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	1.103	-	1.103
+ Biên chế: 11 người (theo QĐ số 1479/QĐ-UBND ngày 28/8/2019 của UBND huyện Bù Đăng)			
+ Quỹ lương	646		646
+ Kinh phí hoạt động 25%			
(Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (22 triệu đồng)	216		216
+ Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp nhân viên hợp đồng theo ND 68 (theo QĐ số 215/QĐ-UBND ngày 25/02/2019 của UBND huyện Bù Đăng)(02 người)	80		80
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	161		161
<i>b. Sự nghiệp VHTT -TDTT (bao gồm: kinh phí trang trí tết ; kinh phí sự nghiệp Gia đình-du lịch; kinh phí hoạt động khu Bảo tồn văn hóa Dân tộc X'tiêng Sok Bom Bo;...) chi khi có chủ trương</i>	<i>2.435</i>	<i>246</i>	<i>2.189</i>
<i>c . Nguồn TK 10% CCTL sự nghiệp VHTT-TDTT</i>			<i>246</i>
<i>5. Sự nghiệp PTTH</i>	<i>1.690</i>	<i>110</i>	<i>1.690</i>
<i>a. Phòng Văn hóa-Thông tin</i>	<i>571</i>	<i>-</i>	<i>571</i>
- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	571	-	571
+ Biên chế : 06 người (theo QĐ số 1479/QĐ-UBND ngày 28/8/2019 của UBND huyện Bù Đăng)			
+ Quỹ lương	360		360
+ Kinh phí hoạt động 25%			
(Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (12 triệu đồng)	121		121
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	84		84
+ Phụ cấp độc hại	6		6
<i>b. Sự nghiệp PTTH (Bao gồm KP CTPT Tiếng X'tiêng, mua sắm sửa chữa trang thiết bị, đầu tư cụm truyền thanh các xã, thị trấn,...) chi khi có chủ trương</i>	<i>1.119</i>	<i>110</i>	<i>1.009</i>
<i>c. Nguồn TK 10% CCTL sự nghiệp PTTH</i>			<i>110</i>

Karl/

Nội dung	Dự toán HĐND huyện giao	Tiết kiệm 10%	Dự toán đầu năm
6. Chi đảm bảo xã hội	20.793		20.793
Trong đó:			
+ Chi đảm bảo XH (Tr.đó: Chi BTXH theo ND 136)	15.790		15.790
+ Chi hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo và hộ chính sách xã hội	1.976		1.976
+ KP thực hiện chính sách uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số (Phòng Dân tộc)	100		100
+ Chi hỗ trợ lương thực theo Nghị quyết 02	517		517
+ KP hỗ trợ phòng Giao dịch ngân hàng CSXH cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác	1.200		1.200
7. Chi quản lý hành chính	49.187	925	49.187
a. Chi quản lý nhà nước	22.114	378	22.114
a.1. Văn phòng HĐND & UBND huyện	8.794	289	8.505
- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	5.020	-	5.020
+ Biên chế: 22 người (theo QĐ số 1049/QĐ-UBND ngày 08/7/2019 của UBND huyện Bù Đăng)			
+ Quỹ lương	1.800		1.800
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (60 triệu đồng)	600		600
+ Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp nhân viên hợp đồng theo ND 68 (theo QĐ số 215/QĐ-UBND ngày 25/02/2019 của UBND huyện Bù Đăng) (02 người)	86		86
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	437		437
+ KP 08 hợp đồng thời vụ (04 bảo vệ và 04 tạp vụ) (theo Thông báo số 600B ngày 02/10/2018 của Huyện ủy)	351		351
+ Phụ cấp cán bộ luân chuyển	43		43
+ Phụ cấp kiêm nhiệm và tiền báo chí cho đại biểu HĐND huyện	156		156
+ Phụ cấp đại biểu HĐND huyện	279		279
+ Các hoạt động của HĐND huyện	813		813
+ Phụ cấp công vụ	455		455
- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ	3.774	289	3.485
+ Mua sắm, sửa chữa TSCB	500	50	450
+ Kinh phí thực hiện Quyết định 99-QĐ/TW về kinh phí chi bộ đảng	70		70
+ Bảo hiểm thân xe	60		60
+ Kinh phí hoạt ngoài định mức của UBND huyện	1.600	160	1.440
+ Kinh phí hoạt động ngoài định mức của Thường trực HĐND huyện	600	60	540
+ Đặt báo Bình phước cho các đối tượng là trưởng các đoàn thể chính trị - XH cấp xã và trưởng các thôn, tổ dân phố trên địa bàn huyện	207		207

100

Nội dung	Mã số	Dự toán HĐND huyện giao	Tiết kiệm 10%	Dự toán đầu năm
+ Kinh phí chi chế độ thù lao cho cán bộ làm đầu mối kiểm soát thủ tục HC theo QĐ số: 60/2013/QĐ- UBND của UBND tỉnh		53		53
+ Kinh phí trực tiếp dân (trong đó: hoạt động: 20 tr. đồng)		116	2	114
+ KP phụ cấp và hoạt động bộ phận một cửa		120		120
+ Kinh phí tham gia tổ tụng tư pháp		50		50
+ Kinh phí mua thiết bị đầu cuối hội nghị truyền hình Polycom		228		228
+ KP cước phí công thông tin điện tử của huyện		170	17	153
a.2. Phòng Tài chính - Kế hoạch		1.327	20	1.307
- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ		965	-	965
+ Biên chế: 07 người (theo QĐ số 1049/QĐ-UBND ngày 08/7/2019 của UBND huyện Bù Đăng)				
+ Quỹ lương		534		534
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (18 triệu đồng))		178		178
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng		124		124
+ Kinh phí phụ cấp công vụ		129		129
- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ		362	20	342
+ Chi SC, bảo trì và cước phí công đường truyền hệ thống TABMIS		118		118
+ Kinh phí đặc thù ngành		220	20	200
+ Kinh phí thực hiện Quyết định 99-QĐ/TW về kinh phí chi bộ đảng		24		24
a.3. Phòng Nông nghiệp & PTNT		742	4	738
- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ		672	-	672
+ Biên chế : 05 người (theo QĐ số 1049/QĐ-UBND ngày 08/7/2019 của UBND huyện Bù Đăng)				
+ Quỹ lương		372		372
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (12 triệu đồng))		124		124
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng		86		86
+ Kinh phí phụ cấp công vụ		90		90
- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ		70	4	66
+ Kinh phí thực hiện Quyết định 99-QĐ/TW về kinh phí chi bộ đảng		26		26
+ Kinh phí Văn phòng điều phối Chương trình Nông thôn mới và quản lý thực hiện đường giao thông bê tông xi măng		44	4	40
a.4. Phòng Nội vụ		4.763	20	4.743
- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ		926	-	926

kết

Nội dung	Dự toán HĐND huyện giao	Tiết kiệm 10%	Dự toán đầu năm
+ Biên chế: 08 người (trong đó: 03 viên chức) (theo QĐ số 1049/QĐ-UBND ngày 08/7/2019 và QĐ số 1479/QĐ-UBND ngày 28/8/2019 của UBND huyện Bù Đăng)			
+ Quỹ lương	539		539
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (18 triệu đồng)	180		180
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	125		125
+ Kinh phí phụ cấp công vụ	82		82
- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ	3.837	20	3.817
+ KP Ban chỉ đạo chiến lược phát triển thanh niên	50	5	45
+ KP hoạt động tôn giáo	55	5	50
+ KP chỉnh lý tài liệu lưu trữ	50	10	40
+ Chi tiền lương và các khoản phụ cấp theo lương của cán bộ luân chuyển và biệt phái xã 07 người (trong đó KP tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng là 218 triệu đồng)	1.157		1.157
+ Kinh phí thực hiện Quyết định 99-QĐ/TW về kinh phí chi bộ đảng	25		25
+ Kinh phí khen thưởng của UBND huyện	2.500		2.500
a.5. Phòng Lao động Thương binh và Xã hội	906	3	903
- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	744	-	744
+ Biên chế: 05 người (theo QĐ số 1827/QĐ-UBND ngày 14/10/2019 của UBND huyện Bù Đăng)			
+ Quỹ lương	411		411
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (14 triệu đồng)	137		137
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	96		96
+ Kinh phí phụ cấp công vụ	100		100
- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ	162	3	159
+ KP phụ cấp kiêm nhiệm và hoạt động Ban vì sự tiến bộ phụ nữ	80		80
+ Kinh phí thực hiện Quyết định 99-QĐ/TW về kinh phí chi bộ đảng	29		29
+ KP vận chuyển quà tết cho người nghèo (chi khi có chủ trương)	20		20
+ Chi kiểm tra ATLĐ, PCCN, cung cầu lao động, ...	33	3	30
a.6. Phòng Kinh tế - Hạ tầng	747	3	744
- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	695	-	695
+ Biên chế: 06 người (theo QĐ số 1827/QĐ-UBND ngày 14/10/2019 của UBND huyện Bù Đăng)			
+ Quỹ lương	385		385
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (13 triệu đồng)	129		129

Luu

Nội dung	Dự toán HĐND huyện giao	Tiết kiệm 10%	Dự toán đầu năm
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	89		89
+ Kinh phí phụ cấp công vụ	92		92
- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ	52	3	49
+ Kinh phí thực hiện Quyết định 99-QĐ/TW về kinh phí chi bộ đảng	19		19
+ Kinh phí Ban chỉ đạo XD đường GTNT	33	3	30
<i>a.7. Phòng Tư pháp</i>	<i>582</i>	<i>8</i>	<i>574</i>
- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	494	-	494
+ Biên chế: 03 người (theo QĐ số 1049/QĐ-UBND ngày 08/7/2019 của UBND huyện Bù Đăng)			
+ Quỹ lương	273		273
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (9 triệu đồng))	91		91
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	63		63
+ Kinh phí phụ cấp công vụ	67		67
- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ	88	8	80
+ Kinh phí tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật, hòa giải, hoạt động kiểm soát thủ tục HC và hội nghị tập huấn chuyên sâu về xử lý vi phạm HC, thẩm định hồ sơ tham mưu UBND huyện công nhận xã Bình Minh, xã Nghĩa Trung về đích nông thôn mới 2020: 10 triệu đồng	88	8	80
<i>a.8. Thanh tra huyện</i>	<i>821</i>	<i>7</i>	<i>814</i>
- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	697	-	697
+ Biên chế: 04 người (theo QĐ số 1049/QĐ-UBND ngày 08/7/2019 của UBND huyện Bù Đăng)			
+ Quỹ lương	329		329
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (11 triệu đồng))	110		110
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	77		77
+ Kinh phí phụ cấp công vụ	80		80
+ Phụ cấp thâm niên nghề	26		26
+ Phụ cấp trách nhiệm thanh tra viên	75		75
- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ	124	7	117
+ Kinh phí mua trang phục ngành	25		25
+ Kinh phí thực hiện Quyết định 99-QĐ/TW về kinh phí chi bộ đảng	22		22
+ Kinh phí BCĐ phòng chống tham nhũng, các đoàn kiểm tra,...	77	7	70
<i>a.9. Phòng Văn hóa - Thông tin</i>	<i>1.123</i>	<i>16</i>	<i>1.107</i>
- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	924	-	924

Kien

Nội dung	Dự toán HDND huyện giao	Tiết kiệm 10%	Dự toán đầu năm
+ Biên chế: 06 người (theo QĐ số 1049/QĐ-UBND ngày 08/7/2019 của UBND huyện Bù Đăng)			
+ Quỹ lương	513		513
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (17 triệu đồng)	171		171
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	119		119
+ Kinh phí phụ cấp công vụ	121		121
- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ	199	16	183
+ Kinh phí thực hiện Quyết định 99-QĐ/TW về kinh phí chi bộ đảng	23		23
+ KP thông tin, tuyên truyền (gồm KP đoàn kiểm tra 814)	33	3	30
+ KP Ban chỉ đạo khoa học và công nghệ thông tin	22	2	20
+ Kinh phí hoạt động Nhà văn hóa thiếu nhi	33	3	30
+ KP Ban chỉ đạo cuộc vận động toàn dân ĐKXDDSVHKDC	88	8	80
<i>a.10. Phòng Giáo dục và Đào tạo</i>	<i>1.074</i>	<i>3</i>	<i>1.071</i>
- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	1.031	-	1.031
+ Biên chế: 07 người (theo QĐ số 1049/QĐ-UBND ngày 08/7/2019 của UBND huyện Bù Đăng)			
+ Quỹ lương	576		576
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (19 triệu đồng)	192		192
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	134		134
+ Kinh phí phụ cấp công vụ	129		129
- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ	43	3	40
+ KP tổ chức ngày 20/11	25	3	22
+ Kinh phí thực hiện Quyết định 99-QĐ/TW về kinh phí chi bộ đảng	18		18
<i>a.11. Phòng Tài nguyên Môi trường</i>	<i>785</i>	<i>5</i>	<i>780</i>
- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	704	-	704
+ Biên chế : 05 người (theo QĐ số 1049/QĐ-UBND ngày 08/7/2019 của UBND huyện Bù Đăng)			
+ Quỹ lương	390		390
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (13 triệu đồng)	130		130
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	90		90
+ Kinh phí phụ cấp công vụ	94		94
- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ	81	5	76
+ Kinh phí thực hiện Quyết định 99-QĐ/TW về kinh phí chi bộ đảng	31		31
+ Kinh phí đặc thù ngành	50	5	45
<i>a.12. Phòng Dân tộc</i>	<i>450</i>	<i>-</i>	<i>450</i>

Lưu

Nội dung	Dự toán HDND huyện giao	Tiết kiệm 10%	Dự toán đầu năm
- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	450	-	450
+ Biên chế : 03 người (theo QĐ số 1049/QĐ-UBND ngày 08/7/2019 của UBND huyện Bù Đăng)			
+ Quỹ lương	249		249
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (8 triệu đồng))	83		83
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	69		69
+ Kinh phí phụ cấp công vụ	49		49
a.13. Nguồn TK 10% CCTL của quản lý nhà nước			378
b. Chi hoạt động của cơ quan Đảng, các tổ chức chính trị, xã hội	23.120	536	23.120
b.1. Văn phòng Huyện Ủy	13.040	475	12.565
- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	6.570	-	6.570
+ Biên chế: 30 người (theo Thông báo số 65-TB/TC ngày 08/11/2019 của Ban Tổ chức Huyện Ủy Bù Đăng)			
+ Quỹ lương	2.380		2.380
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (80 triệu đồng))	793		793
+ Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp nhân viên hợp đồng theo ND 68 (theo Thông báo số 65-TB/TC ngày 08/11/2019 của Ban Tổ chức Huyện Ủy Bù Đăng) (02 người)	121		121
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	579		579
+ KP 05 hợp đồng thời vụ (02 bảo, 02 tạp vụ và 01 hợp đồng theo hệ số lương) (theo Thông báo số 65-TB/TC ngày 08/11/2019 của Ban Tổ chức Huyện Ủy Bù Đăng)	230		230
+ Các khoản phụ cấp (trách nhiệm, công tác đảng, trách nhiệm BVCTNB, kiêm nhiệm chức vụ)	135		135
+ Kinh phí phụ cấp thâm niên nghề của UBKT	22		22
+ Kinh phí phụ cấp công tác đảng	710		710
+ Kinh phí phụ cấp công vụ	603		603
+ Phụ cấp cán bộ biệt phái 30% cho cán bộ tinh biệt phái về huyện: 01 người	43		43
+ Chi tiền lương và các khoản phụ cấp theo lương của cán bộ luân chuyển về xã: 05 người (theo Thông báo số 65-TB/TC ngày 08/11/2019 của Ban Tổ chức Huyện Ủy Bù Đăng)	954		954
- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ	6.470	475	5.995
+ Đặt báo chí cho cán bộ hưu trí	40		40
+ Đặt báo chí cho các chi, đảng bộ trên toàn huyện	560		560
+ KP Bảo vệ sức khỏe cán bộ	1.270	127	1.143

Hết

Nội dung	Dự toán HĐND huyện giao	Tiết kiệm 10%	Dự toán đầu năm
+ Mua sắm, sửa chữa TSCĐ (bao gồm các ban XD Đảng) trong đó KP sửa chữa xe 200 triệu đồng	703	70	633
+ KP Khen thưởng	174		174
+ KP quản lý bảo trì, thay thế thiết bị mạng, thuê cổng đường truyền nội mạng 16 xã, thị trấn	135		135
+ Kinh phí thực hiện Quyết định 99-QĐ/TW về kinh phí chi bộ đảng	205		205
+ KP theo Quy định số 04-QĐ/TU ngày 22/01/2018 của tinh ủy BP	325	33	292
+ Kinh phí hoạt ngoài định mức của Thường trực Huyện ủy	1.266	126	1.140
+ Kinh phí Bảo vệ chính trị nội bộ	170	17	153
+ KP thực hiện Chỉ thị 05-CT/TW của Bộ Chính trị về tiếp tục đẩy mạnh việc học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh	60		60
+ KP mua bảo hiểm thân xe	50		50
+ KP hoạt động của Website	60		60
+ KP thăm và tặng quà cho đối tượng chính sách + xăng xe	130		130
+ Kinh phí phụ cấp cộng tác viên	76		76
+ Kinh phí các Ban chỉ đạo	670	70	600
+ Chi khác tiền tết	265	27	238
+Kinh phí mua tài liệu của Đảng, các hồ sơ, sổ sách phục vụ cho cấp ủy theo Thông báo số 513C-TB/HU ngày 31/5/2018 của Huyện ủy	55	5	50
+ Kinh phí dự phòng cấp ủy (2%)	256		256
b.2. Khối Dân vận - Mặt trận -Đoàn thể	5.080	61	5.019
- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	3.710	-	3.710
+ Biên chế: 21 người. (theo Thông báo số 65-TB/TC ngày 08/11/2019 của Ban Tổ chức Huyện Ủy Bù Đăng)			
+ Quỹ lương	1.602		1.602
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (54 triệu đồng)	535		535
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	372		372
+ Kinh phí chi lương 06 nhân viên chuyên môn (theo Thông báo số 65-TB/TC ngày 08/11/2019 của Ban Tổ chức Huyện Ủy Bù Đăng)	275		275
+ KP 01 hợp đồng thời vụ bảo vệ (theo Thông báo số 65-TB/TC ngày 08/11/2019 của Ban Tổ chức Huyện Ủy Bù Đăng)	46		46
+ Các khoản phụ cấp kiêm nhiệm chức vụ	12		12
+ Kinh phí phụ cấp công vụ	423		423
+ Kinh phí phụ cấp công tác đảng	445		445
- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ	1.370	61	1.309
+ Kinh phí thực hiện Quyết định 99-QĐ/TW về kinh phí chi bộ đảng	84		84

Kết

Nội dung	Dự toán HDND huyện giao	Tiết kiệm 10%	Dự toán đầu năm
+ Kinh phí gặp mặt già làng, chúc sắc tôn giáo,...	27	3	24
+ KP hoạt động ngoài định mức: Bao gồm KP hoạt động phong trào, đ/c cơ sở, phản biện xã hội, ...	144	14	130
+ Kinh phí hỗ trợ sinh hoạt phí đối với Ủy viên UBMTTQ huyện	21		21
+ Kinh phí thăm Đồn biên phòng Đăk O	10		10
+ Kinh phí hoạt động đặc thù theo Quyết định 76/2013/QĐ-TTg	15		15
+ KP hỗ trợ hoạt động Ban vận động Quỹ vì người nghèo huyện	33	3	30
+ Kinh phí hoạt động đồng hè, hoạt động phong trào	111	11	100
+ Kinh phí Cuộc thi sáng tạo thanh thiếu niên nhi đồng	110	10	100
+ Kinh phí tổ chức Hội trại: "Tuổi trẻ giữ nước"	33	3	30
+ KP Hội đồng NVQS tặng quà cho các tân binh lên đường nhập ngũ	110		110
+ KP ủy thác ngân sách cho quỹ hỗ trợ nông dân theo Chương trình số 01/CTPH/UBND-HND ngày 01/12/2014	500		500
+ Chi hỗ trợ kinh phí hoạt động	22	2	20
+ Chi khác (chi khi có chủ trương)	150	15	135
b.3. <i>Kinh phí đại hội đảng các cấp</i>	5.000		5.000
b.4. <i>Nguồn TX 10% CCTL của cơ quan Đảng, các tổ chức chính trị, xã hội</i>			536
c. Chi hỗ trợ hội, đoàn thể	1.936	11	1.936
c.1. <i>Hội người cao tuổi</i>	260	2	258
- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ	260	2	258
+ Hỗ trợ kinh phí: 02 định suất lao động	101		101
+ Kinh phí hoạt động 25%			
(Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (3 triệu đồng)	34		34
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	24		24
+ KP chi lương 01 hợp đồng xin chủ trương (Chủ tịch hội)	58		58
+ Kỷ niệm ngày QT người cao tuổi, HN, chi khác,...	23		23
+ Chi khác (chi khi có chủ trương)	20	2	18
c.2. <i>Hội Đồng y</i>	205	-	205
- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ	205	-	205
+ Hỗ trợ kinh phí: 02 định suất lao động	129		129
+ Kinh phí hoạt động 25%			
(Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (4 triệu đồng)	43		43
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	30		30
+ Kinh phí hỗ trợ hoạt động ngoài định mức	3		3
c.3. <i>Hội Người mù</i>	243	-	243
- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ	243	-	243

Hết

Nội dung	Dự toán HĐND huyện giao	Tiết kiệm 10%	Dự toán đầu năm
+ Kinh phí phụ cấp lương: 03 cán bộ	153		153
+ Hỗ trợ kinh phí hoạt động (trong đó: TK 10% tạo nguồn CCTL 5 triệu đồng)	51		51
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	36		36
+ Kinh phí hỗ trợ hoạt động ngoài định mức	3		3
<i>c.4. Hội Chữ thập đỏ</i>	476	4	472
- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ	476	4	472
+ Hỗ trợ kinh phí: 04 định suất lao động	262		262
+ Kinh phí hoạt động 25%			
(Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (9 triệu đồng))	88		88
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	61		61
+ KP Ban chỉ đạo mỗi tổ chức, mỗi cá nhân gắn với một địa chỉ nhân đạo	22	2	20
+ KP hoạt động của Ban chỉ đạo hiến máu tình nguyện	11	1	10
+ Chi khác (khi có chủ trương)	10	1	9
+ Kinh phí thực hiện Quyết định 99-QĐ/TW về kinh phí chi bộ đảng	22		22
<i>c.5. Hội Bảo trợ người tàn tật-trẻ mồ côi và BN nghèo</i>	231	1	230
- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ	231	1	230
+ Hỗ trợ kinh phí: 02 định suất lao động	94		94
+ Kinh phí hoạt động 25%			
(Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (3 triệu đồng))	32		32
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	22		22
+ Kinh phí phụ cấp kiêm nhiệm	12		12
+ KP chi lương 01 hợp đồng (Chủ tịch hội)	58		58
+ Chi khác (chi khi có chủ trương)	10	1	9
+ Kinh phí hỗ trợ hoạt động ngoài định mức	3		3
<i>c.6. Hội Cứu Thanh niên xung phong</i>	40	-	40
+ Phụ cấp kiêm nhiệm, hỗ trợ KP hoạt động	40		40
<i>c.7. Hội Nạn nhân chất độc da cam dioxin</i>	270	1	269
- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ	270	1	269
+ Hỗ trợ kinh phí: 02 định suất lao động	102		102
+ Kinh phí hoạt động 25%			
(Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (3 triệu đồng))	34		34
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	24		24
+ Kinh phí phụ cấp kiêm nhiệm	17		17
+ KP chi lương 01 hợp đồng xin chủ trương (P.Chủ tịch hội)	80		80
+ Chi khác (chi khi có chủ trương)	10	1	9
+ Kinh phí hỗ trợ hoạt động ngoài định mức	3		3

Nội dung	Dự toán HĐND huyện giao	Tiết kiệm 10%	Dự toán đầu năm
c.8. Hội Khuyến học	177	3	174
- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ	177	3	174
+ Hỗ trợ kinh phí: 02 định suất lao động	93		93
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (3 triệu đồng)	30		30
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	17		17
+ KP tổ chức Lễ tuyên dương học sinh, sinh viên	34	3	31
+ Kinh phí hỗ trợ hoạt động ngoài định mức	3		3
c.9. Hội Văn học Nghệ thuật	34	-	34
+ Kinh phí phụ cấp kiêm nhiệm và hỗ trợ kinh phí tổ chức đêm thơ Tết Nguyên tiêu	33		33
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	1		1
c.10. Nguồn TK 10% CCTL của các hội, đoàn thể			11
d. Chi trang bị phần mềm (tiết kiệm 10% tạo nguồn CCTL: 225 triệu đồng)	2.250		2.250
đ. Kinh phí giảm do thực hiện giảm 2,5% biên chế và 35% hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP	233		(233)
8. Chi an ninh, quốc phòng địa phương	2.714	-	2.714
a. Chi giữ gìn an ninh và trật tự an toàn xã hội	500	-	500
- Hỗ trợ kinh phí hoạt động (bao gồm chi định giá tổ tụng hình sự 35 triệu đồng)	500		500
b. Chi quốc phòng địa phương	2.214	-	2.214
- Hỗ trợ kinh phí chi công tác quốc phòng của địa phương (bao gồm: hỗ trợ đơn vị kết nghĩa Đồn biên phòng 785 Bù Gia Mập: 60 triệu đồng; KP Ban chỉ đạo vận động quần chúng liên ngành: 20 triệu đồng, chuyên phụ cấp dân quân tự vệ khởi cơ quan 64 triệu đồng theo Chỉ thị 06 ngày 03/7/2017 của UBND tỉnh)	2.214		2.214
9. Chi khác ngân sách	1.881		1.881
III. Chi từ nguồn tăng thu cân đối dự toán năm 2020 so với dự toán điều chỉnh năm 2019	5.449		5.449
IV. Chi thực hiện cải cách tiền lương	19.449		19.449
V. Chi thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Quyết định số 999-QĐ/TU (từ nguồn giảm 2,5% biên chế và 35% hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP)	3.737		3.737
VI. Dự phòng	11.119		11.119
B. CÁC KHOẢN CHI ĐƯỢC QUẢN LÝ QUA NSNN			

Lưu

BẢNG KẾ HOẠCH CHI TIẾT VỐN SỰ NGHIỆP KINH TẾ NĂM 2020

ĐVT: Ngàn đồng

STT	Danh mục	Quyết định phê duyệt BCKTKT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu năm 2019	Kế hoạch năm 2020	Chủ đầu tư
	TỔNG CỘNG				105.879.842	
I	Sự nghiệp Nông, lâm, thủy			1.800.000	1.800.000	Phân khai sau
II	Sự nghiệp giao thông			10.992.000	15.000.000	
a	Sự nghiệp giao thông huyện (xin ý kiến về danh mục công trình)			3.992.000	5.000.000	Phân khai danh mục sau
b	Cáp xã (Xây dựng đường Bê tông xi măng) xin ý kiến giao từng xã			7.000.000	10.000.000	Tạm thời chưa giao xã vẫn ở khỏi huyện
III	Sự nghiệp môi trường			3.780.000	2.875.000	
a	Cấp huyện			3.555.000	2.650.000	
1	Thu gom rác trên địa bàn nội ô thị trấn Đức Phong và các xã: Đoàn Kết, Minh Hưng			1.048.703	1.800.000	KT&HT
2	Phòng Tài nguyên và môi trường			505.000	500.000	
3	Công an huyện			350.000	350.000	
b	Sự nghiệp môi trường cấp xã			225.000	225.000	
IV	Sự nghiệp Kiến thiết thị chính			13.149.000	14.824.000	
a	Cấp huyện			11.549.000	12.200.000	
1	Trồng và chăm sóc cây xanh trên địa bàn huyện				7.000.000	
2	Cải tạo, sửa chữa hệ thống điện chiếu sáng đô thị, TT&HT các xã				3.700.000	
3	Kinh phí trả tiền điện chiếu sáng công cộng			820.000	1.000.000	KT&HT
5	Kinh phí chỉnh trang đô thị			180.000	500.000	KT&HT
b	Cấp xã			1.600.000	2.624.000	
1	15 xã			600.000	600.000	15 xã
2	Thị trấn Đức Phong			1.000.000	2.024.000	TTĐP
2.1	Kinh phí chăm sóc, trồng cây nghĩa trang từ trấn				24.000	TTĐP

2.2	Kiến thiết thị chính khác			1.100.000	2.000.000	TTĐP
V	Chi quy hoạch			3.600.000	3.600.000	KT&HT
VI	Chi công tác đo đạc, cắm mốc, kinh phí đèn bù giải phóng mặt bằng, chi phí đấu giá đất công			15.940.000	15.392.000	TTPTQĐ
VII	Chi sự nghiệp kinh tế mang tính chất đầu tư			23.494.000	52.388.842	
a	TTKL các công trình chuyển tiếp		47.995.147		12.388.842	
1	Dặm vá và thảm bê tông nhựa mặt đường Hùng Vương, thị trấn Đức Phong, huyện Bù Đăng	QĐ số 593/QĐ-UBND ngày 24/4/2019	8.456.105	5.600.000	1.043.791	BQLDAĐTXD
2	Thảm mặt đường tuyến đường Lê Quý Đôn, thị trấn Đức Phong, huyện Bù Đăng	QĐ số 594/QĐ-UBND ngày 24/4/2019	4.157.188	2.800.000	500.000	BQLDAĐTXD
3	Nâng cấp đường D2, D33 khu Văn hóa giáo dục, thị trấn Đức Phong, huyện Bù Đăng	QĐ số 592/QĐ-UBND ngày 24/4/2019	2.710.232	1.800.000	300.000	BQLDAĐTXD
4	Thảm bê tông nhựa đường Khu Đức Lập, thị trấn Đức Phong, huyện Bù Đăng	QĐ số 710/QĐ-UBND ngày 09/5/2019	1.761.572	1.761.000	160.005	BQLDAĐTXD
5	Xây dựng vỉa hè và hệ thống thoát nước đường Hai Bà Trưng (từ Lê Quý Đôn đến Hùng Vương)	QĐ số 711/QĐ-UBND ngày 09/5/2019	3.658.576	2.400.000	500.000	BQLDAĐTXD
6	Thảm bê tông bên xe cũ (sân chợ)	QĐ số 711/QĐ-UBND ngày 09/5/2019	2.403.148	2.133.000	270.148	KT&HT
7	Sửa chữa Hội trường Trung tâm Văn hóa huyện + đầu tư thiết bị âm thanh ánh sáng	QĐ số 1856/QĐ-UBND ngày 15/10/2019	3.443.428	2.000.000	443.428	VH&TT
8	Xây dựng mới cầu Nghĩa Bình	QĐ số 1690/QĐ-UBND ngày 20/9/2019	2.292.594	2.000.000	292.594	KT&HT
9	Xây dựng đường bê tông nhựa xã Đồng Nai		14.990.000	3.000.000	5.000.000	?
10	San lấp mặt bằng Trường MG Hoa Hồng, xã Đăk Nhau, huyện Bù Đăng	QĐ số 1689/QĐ-UBND ngày 20/9/2019	950.000		885.186	KT&HT

11	Xây dựng đường điện Trường MG Hoa Hồng, xã Đăk Nhau, huyện Bù Đăng	QĐ số 1638/QĐ- UBND ngày 17/9/2019	291.109		271.606	KT&HT
12	Xây dựng cổng, hàng rào Trường MG Hoa Hồng, xã Đăk Nhau, huyện Bù Đăng	QĐ số 1687/QĐ- UBND ngày 20/9/2019	1.231.287		1.167.312	KT&HT
13	Xây dựng bê tông nhựa đường số 2 TTHC xã Đăk Nhau, huyện Bù Đăng	QĐ số 1572/QĐ- UBND ngày 10/9/2019	1.414.123		1.331.224	KT&HT
14	Xây dựng nhà để xe Trường MG Hoa Hồng, xã Đăk Nhau, huyện Bù Đăng	QĐ số 1688/QĐ- UBND ngày 20/9/2019	235.786		223.549	KT&HT
b	Các công trình khởi công mới (xin ý kiến công trình đầu tư)				40.000.000	Phân khai danh mục sau
c	Sự nghiệp kinh tế khác			1.140.000	744.000	
1	Kinh phí xây dựng hệ số điều chỉnh giá đất 2020			120.000	120.000	TC-KJH
2	Kinh phí thống kê đất đai hàng năm cấp huyện và xã			120.000	120.000	TN&MT
3	Kinh phí lập kế hoạch sử dụng đất năm 2019			850.000	17.000	TN&MT
4	Kinh phí lập kế hoạch sử dụng đất năm 2020				437.000	TN&MT
5	Kinh phí hoạt động PCLB			50.000	50.000	NN&PTNT

Kết

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020: KHỐI XÃ

(Ban hành kèm theo Báo cáo số: 347 /BC-UBND ngày 06/11/2019 của UBND huyện)

DVT: Triệu đồng.

Nội dung	Tổng cộng	Thị trấn Đức Phong (loại 2, 7 khu phố)	Xã Đoàn Kết (loại 1, 8 thôn)	Xã Minh Hưng (loại 1, 8 thôn)	Xã Nghĩa Trung (loại 1, 6 thôn)	Xã Thọ Sơn (loại 1, 7 thôn)	Xã Thông Nhất (loại 1, 12 thôn)	Xã Đồng Nai (loại 1, 6 thôn)	Xã Đak Nhai (loại 1, 7 thôn)	Xã Đức Liễu (loại 1, 10 thôn)	Xã Đăng Hà (loại 1, 6 thôn)	Xã Bom Bo (loại 1, 8 thôn)	Xã Phước Sơn (loại 1, 8 thôn)	Xã Phú Sơn (loại 1, 5 thôn)	Xã Nghĩa Bình (loại 2, 6 thôn)	Xã Bình Minh (loại 1, 8 thôn)	Xã Đường 10 (loại 1, 6 thôn)
Tổng chi NSDP	103.343	7.166	6.384	6.526	6.032	6.653	8.055	5.056	6.913	7.369	5.386	8.064	5.274	5.861	5.196	6.606	6.802
A. Chi cần đối NSDP	103.343	7.166	6.384	6.526	6.032	6.653	8.055	5.056	6.913	7.369	5.386	8.064	5.274	5.861	5.196	6.606	6.802
I. Chi đầu tư phát triển	13.816	-	1.036	820	960	1.324	1.664	304	952	1.200	248	2.072	200	596	424	976	1.040
1. Chi XDCCB tập trung	13.816	-	1.036	820	960	1.324	1.664	304	952	1.200	248	2.072	200	596	424	976	1.040
Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	13.816		1.036	820	960	1.324	1.664	304	952	1.200	248	2.072	200	596	424	976	1.040
II. Chi thường xuyên	88.044	7.075	5.258	5.615	4.989	5.236	6.287	4.665	5.854	6.063	5.056	5.893	4.982	5.179	4.695	5.540	5.657
1. Chi sự nghiệp kinh tế	3.466	2.036	46	239	54	69	277	46	106	166	46	105	80	46	47	53	50
- Sự nghiệp kiến thiết thị chính	2.624	2.024	38	42	42	42	42	38	42	42	38	42	38	38	40	38	38
- Sự nghiệp môi trường	225	12	8	18	12	15	25	8	21	23	8	20	13	8	7	15	12
- Sự nghiệp giao thông	-																
- Chi hoạt động của Ban Quản lý chợ các xã (Bao gồm hoạt động 60% tổng thu và 5% thuế GTGT và 5% thuế TNDN)	617				179		12	210		43	101		43	29			
2. Chi sự nghiệp đào tạo	726	43	39	39	48	43	48	48	48	48	48	48	39	48	48	38	48

KHH

Nội dung	Tổng cộng	Thị trấn Đức Phong (loại 2, 7 khu phố)	Xã Đoàn Kết (loại 1, 8 thôn)	Xã Minh Hưng (loại 1, 8 thôn)	Xã Nghĩa Trung (loại 1, 6 thôn)	Xã Thọ Sơn (loại 1, 7 thôn)	Xã Thông Nhát (loại 1, 12 thôn)	Xã Đồng Nai (loại 1, 6 thôn)	Xã Dak Nheu (loại 1, 7 thôn)	Xã Đức Liễu (loại 1, 10 thôn)	Xã Đăng Hà (loại 1, 6 thôn)	Xã Bom Bo (loại 1, 8 thôn)	Xã Phước Sơn (loại 1, 5 thôn)	Xã Phú Sơn (loại 1, 5 thôn)	Xã Nghĩa Bình (loại 2, 6 thôn)	Xã Bình Minh (loại 1, 8 thôn)	Xã Đường 10 (loại 1, 6 thôn)
- Chi PC kiêm nhiệm hội khuyến học (theo mức lương 1.490.000 đồng)	198	10	6	6	15	15	15	15	15	15	15	6	15	15	15	5	15
- Chi PC kiêm nhiệm cán bộ TTHTCD theo QĐ 1543 của UBND tỉnh(theo mức lương 1.490.000 đồng)	288	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18
- KP hoạt động thường xuyên của trung tâm học tập cộng đồng	240	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
3. Chi đạm bảo xã hội	739	50	32	51	22	32	122	35	65	65	32	66	56	22	26	34	29
- Lương cán bộ hưu trí theo QĐ 1048/QĐ-UBND ngày 08/7/2019 của UBND huyện	204	23		23			67		22	23		22	24				
- KP quà người cao tuổi (tạm giao theo số liệu năm 2019 do đơn vị chưa đề nghị)	267	17	13	23	15	20	22	7	24	25	18	16	13	12	12	15	15
- Chi thực hiện chính sách với người có uy tín và già làng tiêu biểu xuất sắc trong đồng bào DTTS:Tiền xăng xe (Theo NQ 02/2018/NQ-HĐND tỉnh Bình Phước) và tặng quà nhân dịp Tết Nguyên đán(theo Quyết định số 12/2018/Qđ-TTg)	268	10	19	5	7	12	33	28	19	17	14	28	19	10	14	19	14

Lưu

Nội dung	Tổng cộng	Thị trấn Đức Phong (loại 2, 7 khu phố)	Xã Đoàn Kết (loại 1, 8 thôn)	Xã Minh Hưng (loại 1, 8 thôn)	Xã Nghĩa Trung (loại 1, 6 thôn)	Xã Thị Sơn (loại 1, 7 thôn)	Xã Thống Nhất (loại 1, 12 thôn)	Xã Đồng Nai (loại 1, 6 thôn)	Xã Đak Nhau (loại 1, 7 thôn)	Xã Đắc Liễu (loại 1, 10 thôn)	Xã Đảng Hà (loại 1, 6 thôn)	Xã Bom Bo (loại 1, 8 thôn)	Xã Phước Sơn (loại 1, 8 thôn)	Xã Phú Sơn (loại 1, 5 thôn)	Xã Nghĩa Bình (loại 2, 6 thôn)	Xã Bình Minh (loại 1, 8 thôn)	Xã Đường 16 (loại 1, 6 thôn)	
4. Chi sự nghiệp VHTT - TDTT - Truyền thanh	1.460	87	58	93	93	74	146	59	115	134	61	171	62	60	54	109	84	
- Lương và hoạt động nhà văn hóa BomBo	60												60					
- Sự nghiệp VH TT - TDTT - Truyền thanh	1.400	87	58	93	93	74	146	59	115	134	61	111	62	60	54	109	84	
+ Tiết kiệm 10% chi thường xuyên tạo nguồn CCTL	139	9	6	9	9	7	15	6	12	13	6	11	6	6	5	11	8	
5. Chi quản lý hành chính	63.786	3.690	3.978	4.044	3.747	4.031	4.412	3.450	4.237	4.442	3.876	4.375	3.634	4.002	3.475	4.046	4.347	
5.1. Chi quản lý nhà nước	49.207	2.656	3.149	3.114	2.823	3.019	3.399	2.632	3.289	3.483	3.027	3.396	2.885	3.221	2.695	3.259	3.160	
- Lương, phụ cấp cán bộ, công chức	10.047	466	703	589	537	642	640	495	703	695	608	741	582	803	541	671	631	
- BHYT, BHXH, KPCĐ	1.992	98	145	121	109	125	129	95	129	144	120	144	119	155	114	130	115	
- Kinh phí hoạt động 25%, trong đó:	4.014	188	283	237	215	256	256	197	277	280	243	295	234	319	218	267	249	
+ Tiết kiệm 10% chi thường xuyên tạo nguồn CCTL	404	19	28	24	22	26	26	20	28	28	24	30	23	32	22	27	25	
- Phụ cấp công vụ (Mức lương 1.490.000 đồng)	2.725	134	198	166	150	171	177	130	176	197	164	197	162	212	156	178	157	
- Phụ cấp ND 76/2019	205																205	
- Kinh phí hoạt động 25% của cán bộ biệt phái, trong đó:	203	22		29			33		32						28	28	31	
+ Tiết kiệm 10% chi thường xuyên tạo nguồn CCTL	20	2		3			3	3	3						3	3	3	

Nội dung	Tổng cộng	Thị trấn Đức Phong (loại 2, 7 khu phố)	Xã Đoàn Kết (loại 1, 8 thôn)	Xã Minh Hưng (loại 1, 8 thôn)	Xã Nghĩa Trung (loại 1, 6 thôn)	Xã Thị Sơn (loại 1, 7 thôn)	Xã Thông Nhát (loại 1, 12 thôn)	Xã Đồng Nai (loại 1, 6 thôn)	Xã Đák Nhau (loại 1, 7 thôn)	Xã Đức Liễu (loại 1, 10 thôn)	Xã Đảng Hà (loại 1, 6 thôn)	Xã Bom Bo (loại 1, 8 thôn)	Xã Phước Sơn (loại 1, 8 thôn)	Xã Phú Sơn (loại 1, 5 thôn)	Xã Nghĩa Bình (loại 2, 6 thôn)	Xã Bình Minh (loại 1, 8 thôn)	Xã Đường 10 (loại 1, 6 thôn)
- Sinh hoạt phí CB xóa đói giảm nghèo theo Công văn số 875 của UBND tỉnh Bình Phước	352	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22
- Phụ cấp công tác viên công tác xã hội theo Quyết định 747 của UBND tỉnh Bình Phước	288	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18
- Phụ cấp bộ phận một cửa một đầu	240	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
- Phụ cấp cán bộ trực tiếp dân theo QĐ 35 của UBND tỉnh	528	33	33	33	33	33	33	33	33	33	33	33	33	33	33	33	33
- Phụ cấp cán bộ phụ trách bảo vệ rừng	27				3	3	3	3	3		3	3	3	3			
- Phụ cấp đại biểu HĐND xã	2.422	167	135	156	167	135	172	140	161	177	140	145	135	151	129	167	145
- BHYT đại biểu HĐND xã không hưởng lương	179	12	12	11	11	10	13	10	13	13	12	11	11	5	10	12	13
- PC kiêm nhiệm các tổ Đại biểu và 02 ban của HĐND	273	18	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17
- Kinh phí khoán chi phụ cấp bao gồm cả hỗ trợ BHXH, BHYT để chi trả hàng tháng đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã theo Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐND ngày 05/7/2019 của HĐND tỉnh	4.508	245	287	287	287	287	287	287	287	287	287	287	287	287	245	287	287

Nội dung	Tổng cộng	Thị trấn Đức Phong (loại 2, 7 khu phố)	Xã Đoàn Kết (loại 1, 8 thôn)	Xã Minh Hưng (loại 1, 8 thôn)	Xã Nghĩa Trung (loại 1, 6 thôn)	Xã Thọ Sơn (loại 1, 7 thôn)	Xã Thông Nhất (loại 1, 12 thôn)	Xã Đồng Nai (loại 1, 6 thôn)	Xã Dak Nhau (loại 1, 7 thôn)	Xã Đức Liêu (loại 1, 10 thôn)	Xã Đăng Hà (loại 1, 6 thôn)	Xã Bom Bo (loại 1, 8 thôn)	Xã Phước Sơn (loại 1, 8 thôn)	Xã Phú Sơn (loại 1, 5 thôn)	Xã Nghĩa Bình (loại 2, 6 thôn)	Xã Bình Minh (loại 1, 8 thôn)	Xã Đường 10 (loại 1, 6 thôn)
- Kinh phí khoán chi phụ cấp cho các chức danh ở thôn ấp, khu phố theo Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐND ngày 05/7/2019 của HĐND tỉnh	7.733	412	430	573	394	412	751	358	555	716	501	608	430	304	322	573	394
- Phụ cấp công tác văn thư lưu trữ	96	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6
- Phụ cấp kiểm nhiệm các chức danh theo Nghị định 34/2019	200	20		20	40	40		20		20	20				20		
- Phụ cấp kiểm nhiệm công tác khen thưởng theo Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐND ngày 05/7/2019 của HĐND tỉnh	144	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9
- Chi thực hiện tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	2.791	131	196	165	150	178	178	137	193	194	169	205	162	222	152	186	173
- Chi hoạt động thường xuyên 640 triệu đồng/xã, thị trấn/năm (theo Quyết định 72/2016/QĐ-UBND của UBND tỉnh), trong đó:	10.240	640	640	640	640	640	640	640	640	640	640	640	640	640	640	640	640
+ Tiết kiệm 10% chi thường xuyên tạo nguồn CCTL	1.024	64	64	64	64	64	64	64	64	64	64	64	64	64	64	64	64
5.2. Chi hoạt động của cơ quan Đảng, các tổ chức chính trị, xã hội	12.984	910	718	786	883	865	905	782	833	798	775	882	652	713	729	658	1.090

Nội dung	Tổng cộng	Thị trấn Đức Phong (loại 2, 7 khu phố)	Xã Đoàn Kết (loại 1, 8 thôn)	Xã Minh Hưng (loại 1, 8 thôn)	Xã Nghĩa Trung (loại 1, 6 thôn)	Xã Thị Sơn (loại 1, 7 thôn)	Xã Thống Nhất (loại 1, 12 thôn)	Xã Đồng Nai (loại 1, 6 thôn)	Xã Đák Nhau (loại 1, 7 thôn)	Xã Đức Liễu (loại 1, 10 thôn)	Xã Đăk Hà (loại 1, 6 thôn)	Xã Bom Bo (loại 1, 8 thôn)	Xã Phước Sơn (loại 1, 8 thôn)	Xã Phú Sơn (loại 1, 5 thôn)	Xã Nghĩa Bình (loại 2, 6 thôn)	Xã Bình Minh (loại 1, 8 thôn)	Xã Đường 10 (loại 1, 6 thôn)
- Chi thực hiện tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	498	44	32	30	45	35	33	29	32	36	29	38	15	16	17	14	53
5.2.2 Chi hoạt động các tổ chức chính trị, xã hội	7.628	478	387	469	465	489	529	447	504	435	478	502	432	482	519	444	568
- Lương cán bộ	3.526	219	178	217	215	223	246	211	241	201	223	236	200	227	237	210	242
- BHYT, BHXH,KPCĐ	691	46	37	44	44	42	49	40	43	41	44	45	41	43	50	39	43
- Kinh phí hoạt động 25%, trong đó:	1.406	88	72	87	86	88	98	84	95	81	89	94	80	90	96	83	95
+ Tiết kiệm 10% chi thường xuyên tạo nguồn CCTL	142	9	7	9	9	9	10	8	10	8	9	9	8	9	10	8	10
- Phụ cấp công vụ (Mức lương 1.490.000 đồng)	945	63	50	60	60	58	57	54	59	56	60	62	55	59	69	54	59
- Phụ cấp ND 76/2019	63																63
- Phụ cấp cán bộ luân chuyển theo Quyết định 62/2010/QĐ-UBND của UBND tỉnh Bình Phước	16						16										
- Chi thực hiện tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	981	62	50	61	60	62	69	58	66	56	62	65	56	63	67	58	66
5.3 Chi hỗ trợ hội đặc thù	1.595	124	111	144	36	147	108	36	115	161	74	97	97	68	51	129	97

L/K/L

Nội dung	Tổng cộng	Thị trấn Đức Phong (loại 2, 7 khu phố)	Xã Đoàn Kết (loại 1, 8 thôn)	Xã Minh Hưng (loại 1, 8 thôn)	Xã Nghĩa Trung (loại 1, 6 thôn)	Xã Thị Sơn (loại 1, 7 thôn)	Xã Thống Nhất (loại 1, 12 thôn)	Xã Đồng Nai (loại 1, 6 thôn)	Xã Đak Nhau (loại 1, 7 thôn)	Xã Đức Liễu (loại 1, 10 thôn)	Xã Đăng Hà (loại 1, 6 thôn)	Xã Bom Bo (loại 1, 8 thôn)	Xã Phước Sơn (loại 1, 8 thôn)	Xã Phú Sơn (loại 1, 5 thôn)	Xã Nghĩa Bình (loại 2, 6 thôn)	Xã Bình Minh (loại 1, 8 thôn)	Xã Đường 10 (loại 1, 6 thôn)
- Phụ cấp hàng tháng theo QĐ 07/2013/QĐ-UBND và theo Công văn số 2772/UBND-NC của UBND tỉnh Bình phước(Mức lương 1.490.000 đồng)	1.595	124	111	144	36	147	108	36	115	161	74	97	97	68	51	129	97
6. Chi khác ngân sách	369	23	22	23	21	23	26	22	27	26	20	25	23	21	19	22	26
- Chi khác	369	23	22	23	21	23	26	22	27	26	20	25	23	21	19	22	26
7. Chi an ninh, quốc phòng địa phương	17.498	1.146	1.083	1.126	1.004	959	1.256	1.005	1.256	1.182	973	1.112	1.079	980	1.026	1.238	1.073
7.1 Chi giữ gìn AN và trật tự ATXH	7.651	365	480	494	434	460	588	449	500	566	427	496	521	426	456	489	500
- Phụ cấp lực lượng BVDP (TTDP) theo Quyết định số 53/2008/QĐ-UBND của tỉnh và phụ cấp công an viên thường trực xã theo Nghị quyết 01 của tỉnh (theo mức lương 1.490.000 đồng)	1.145	335	54	54	54	54	54	54	54	54	54	54	54	54	54	54	54
- Lương cán bộ	444		35	39		40		47	54		43		52	46	50	38	
- BHYT, BHXH,KPCĐ	87		7	8		8		9	10		9		11	9	9	7	
- Kinh phí hoạt động 25%, trong đó:	177		14	16		16		19	21		17		21	18	20	15	
+ Tiết kiệm 10% chi thường xuyên tạo nguồn CCTL	19		1	2		2		2	2		2		2	2	2	2	

Nội dung	Tổng cộng	Thị trấn Đức Phong (loại 2, 7 khu phố)	Xã Đoàn Kết (loại 1, 8 thôn)	Xã Minh Hưng (loại 1, 8 thôn)	Xã Nghĩa Trung (loại 1, 6 thôn)	Xã Thị Thọ Sơn (loại 1, 7 thôn)	Xã Thống Nhất (loại 1, 12 thôn)	Xã Đồng Nai (loại 1, 6 thôn)	Xã Đák Nhau (loại 1, 7 thôn)	Xã Đák Liễu (loại 1, 10 thôn)	Xã Đăk Liễu (loại 1, 6 thôn)	Xã Đăk Hà (loại 1, 8 thôn)	Xã Bom Bo (loại 1, 8 thôn)	Xã Phước Sơn (loại 1, 5 thôn)	Xã Phú Sơn (loại 1, 5 thôn)	Xã Nghĩa Bình (loại 2, 6 thôn)	Xã Bình Minh (loại 1, 8 thôn)	Xã Đường 10 (loại 1, 6 thôn)
- Phụ cấp đặc thù quốc phòng, quân sự theo Nghị định 03/2016/NĐ-CP (theo mức lương 1.490.000 đồng)	292	25	25	13	13	25	25	13	25	13	13	25	13	13	25	13	13	13
- Phụ cấp thâm niên quốc phòng, quân sự theo Nghị định 03/2016/NĐ-CP (theo mức lương 1.490.000 đồng)	73	6	8		8	3		7	7	3	7		3	6	12	3		
- Phụ cấp thôn đội trưởng thôn, áp theo Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐND ngày 05/7/2019 của HĐND tỉnh	1.274	76	86	86	65	76	129	65	76	108	65	86	86	54	65	86	65	
- Chi thực hiện tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	173	12	10	12	13		13	12	12	11	9	14	9	12	10	11	13	
Ht. Dự phòng	1.483	91	90	91	83	93	104	87	107	106	82	99	92	86	77	90	105	
B. Các khoản chi được quản lý qua NSNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
- Chi từ nguồn thu huy động đóng góp	-																	

Hết

BẢNG CÂN ĐÓI THU, CHI NGÂN SÁCH
TÙNG XÃ, THỊ TRẤN THUỘC HUYỆN NĂM 2020
(Ban hành kèm theo Báo cáo số: 247 /BC-UBND ngày 06 /12/2019 của UBND huyện)

ĐVT: Triệu đồng

Số thứ tự	Tên đơn vị	Dự toán thu					Dự toán chi ngân sách xã, thị trấn	Dự toán chi				
		Trong đó				Trong đó		Trong đó				
		Thu NS xã được hưởng	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	Bổ sung cán đối	Bổ sung CTMT khác trong dự toán	Dự toán chi ngân sách xã, thị trấn		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi từ các khoản thu để lại	Chi CTMTQ	
A	B	1=(2+3)	2	3=(4+5)	4	5	6=(7+8+9+10)	7	8	9	10	
	Tổng số	103.343	33.785	69.558	64.138	5.420	103.343	13.816	89.527	-	-	
1	TT Đức Phong	7.166	4.300	2.866	1.915	951	7.166		7.166			
2	Xã Đoàn Kết	6.384	1.941	4.443	4.174	269	6.384	1.036	5.348			
3	Xã Minh Hưng	6.526	2.558	3.968	3.406	562	6.526	820	5.706			
5	Xã Nghĩa Trung	6.032	1.960	4.072	3.285	787	6.032	960	5.072			
4	Xã Thọ Sơn	6.653	2.170	4.483	4.340	143	6.653	1.324	5.329			
7	Xã Thông Nhất	8.055	4.099	3.956	3.956		8.055	1.664	6.391			
9	Xã Đồng Nai	5.056	824	4.232	4.165	67	5.056	304	4.752			
8	Xã Đăk Nhau	6.913	2.065	4.848	4.848		6.913	952	5.961			
6	Xã Đức Liễu	7.369	2.807	4.562	4.406	156	7.369	1.200	6.169			
10	Xã Đăng Hà	5.386	638	4.748	3.968	780	5.386	248	5.138			
11	Xã Bom Bo	8.064	3.685	4.379	4.379		8.064	2.072	5.992			
12	Xã Phước Sơn	5.274	597	4.677	4.416	261	5.274	200	5.074			
13	Xã Phú Sơn	5.861	1.401	4.460	4.122	338	5.861	596	5.265			
14	Xã Nghĩa Bình	5.196	1.044	4.152	3.696	456	5.196	424	4.772			
15	Xã Bình Minh	6.606	1.856	4.750	4.168	582	6.606	976	5.630			
16	Xã Đường 10	6.802	1.840	4.962	4.894	68	6.802	1.040	5.762			

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN BÙ ĐĂNG

**BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHI TỪ NGUỒN DỰ PHÒNG
NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CẤP HUYỆN NĂM 2019**
(Số liệu tính từ ngày 01/01 đến ngày 30/11/2019)

(Ban hành kèm theo Báo cáo số: 247/BC-UBND ngày 06/12/2019 của UBND huyện)

ĐVT: Đồng

Chứng từ (QĐ của UBND huyện)		Nội dung	Tổng số tiền	Đơn vị thụ hưởng	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
I		Tổng số kinh phí theo DTĐC huyện giao	11.279.000.000		
II		Thực tế đã chi	3.473.646.149		
524	11/4	Chi hỗ trợ kinh phí phòng, chống bệnh lở mồm long móng tại xã Đoàn Kết, thị trấn Đức Phong	34.723.350	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp	
681	07/5	Chi hỗ trợ kinh phí tiêu hủy heo bị lở mồm long móng tại các xã, thị trấn và và kinh phí trực Chốt kiểm dịch động vật tại xã Đăng Hà	181.027.600	Phòng NN và PTNT huyện	
788	07/6	Chi kinh phí thực hiện tháng vệ sinh, tiêu độc, khử trùng môi trường chăn nuôi đợt 1 năm 2019	63.958.520	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp	

1066	12/7	Chi hỗ trợ kinh phí tiêu hủy lợn bị dịch tả lợn Châu Phi tại khu Đức Thọ thị trấn Đức phong	61.950.000	Phòng NN và PTNT huyện
1183	19/7	Chi hỗ trợ kinh phí phòng, chống dịch sốt xuất huyết	126.254.904	Trung tâm Y tế
1599	12/9	Chi hỗ trợ các hộ dân có lợn mắc bệnh Dịch tả lợn Châu Phi phải tiêu hủy tại các xã: Bình Minh, Nghĩa Bình, Bom Bo, Đường 10, Minh Hưng, Đăk Nhau, Thông Nhất	1.862.410.000	Các xã Bình Minh, Nghĩa Bình, Bom Bo, Đường 10, Minh Hưng, Đăk Nhau, Thông Nhất
1671	20/9	Chi hỗ trợ kinh phí cho Ban chỉ đạo diễn tập chiến đấu phòng thủ, phòng không nhân dân cấp xã và hỗ trợ Hội đồng nghĩa vụ quân sự huyện 2019	24.500.000	Ban Chỉ huy QS huyện
1819	10/10	Chi kinh phí thực hiện vệ sinh, tiêu độc, khử trùng chống dịch bệnh Dịch tả lợn Châu Phi tại thị trấn Đức phong và xã Nghĩa Bình	31.493.775	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp
1820	10/10	Chi hỗ trợ các hộ dân có lợn mắc bệnh Dịch tả lợn Châu Phi phải tiêu hủy tại các xã: Bình Minh, Đường 10, Đăk Nhau, Minh Hưng và Thông Nhất	355.970.000	Các xã Bình Minh, Đường 10, Minh Hưng, Đăk Nhau, Thông Nhất
1893	17/10	Chi kinh phí trực Chốt kiểm dịch động vật tại xã Đường 10, Bình Minh và Đăng Hà	347.385.000	Phòng NN và PTNT huyện
1944	24/10	Chi kinh phí hỗ trợ cho các hộ chăn nuôi có lợn mắc bệnh Dịch tả lợn Châu Phi phải tiêu hủy tại các xã: Đăng Hà và xã Đoàn Kết	158.690.000	Xã Đăng Hà và xã Đoàn Kết

kanh,

1950	24/10	Chi kinh phí hỗ trợ kinh phí tham dự Hội thao TDTTQP và diễn tập phòng thủ tại các xã, thị trấn	162.000.000	Các xã, thị trấn	
1951	25/10	Chi kinh phí tiêm vắc xin phòng bệnh cho gia súc, vật nuôi đợt 1/2019	58.883.000	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp	
1956	25/10	Chi kinh phí mua máy phun thuốc, tiêu độc, khử trùng tại xã Bình Minh và Bom Bo	4.400.000	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp	
III		Tồn ngân sách huyện	7.805.353.851		

lưu

